

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Trần Thị Nga
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ
VẬN TẢI HÙNG PHÁT**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Sinh viên :Trần Thị Nga
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG
ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Thị Nga

Mã SV: 1012401402

Lớp: QT1406K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

Nghiên cứu lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát

Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Số liệu về tình hình kinh doanh của công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát trong 3 năm gần đây

Số liệu về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 31 tháng 03 năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 06 tháng 7 năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2014

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2014

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

DANH MỤC SƠ ĐỒ

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|--|----|
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT | 3 |
| 1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất..... | 3 |
| 1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm..... | 3 |
| 1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm. | 3 |
| 1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm..... | 4 |
| 1.3: Phân loại chi phí sản xuất | 4 |
| 1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của sản phẩm(theo yếu tố chi phí)..... | 5 |
| 1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng của sản phẩm (theo khoản mục chi phí)..... | 5 |
| 1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất. | 6 |
| 1.3.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất, chế tạo sản phẩm thực hiện lao vụ dịch vụ..... | 6 |
| 1.4. Phân loại giá thành sản phẩm:..... | 6 |
| 1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm và nguồn số liệu tính giá thành. | 7 |
| 1.4.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo nội dung, phạm vi các chi phí cấu thành. | 7 |
| 1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm, kỳ tính giá thành..... | 8 |
| 1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất..... | 8 |
| 1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm. | 8 |
| 1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm..... | 9 |
| 1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất. | 9 |
| 1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất. | 9 |
| 1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất..... | 9 |
| 1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm. | 10 |

| | |
|---|----|
| 1.7.1. Phương pháp giản đơn (Phương pháp trực tiếp)..... | 10 |
| 1.7.2. Phương pháp loại trừ (giá trị sản phẩm phụ). | 10 |
| 1.7.3. Phương pháp hệ số..... | 11 |
| 1.7.4. Phương pháp tỷ lệ..... | 11 |
| 1.7.5. Phương pháp đơn đặt hàng..... | 12 |
| 1.7.6. Phương pháp phân bước..... | 12 |
| 1.7.6.1. Phương pháp phân bước không tính giá thành của bán thành phẩm. | 13 |
| 1.7.6.2. Phương pháp phân bước có tính giá thành của bán thành phẩm. | 13 |
| 1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang. | 13 |
| 1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính) : | 14 |
| 1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo ước lượng sản phẩm tương đương. | 14 |
| 1.8.3. Đánh giá sản phẩm cuối kỳ theo chi phí sản xuất hoặc giá thành định mức. | 15 |
| 1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm..... | 16 |
| 1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên..... | 16 |
| 1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. | 16 |
| 1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp. | 17 |
| 1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung. | 18 |
| 1.9.1.4. Hạch toán chi phí phải trả, chi phí trích trước 335 đối với doanh nghiệp vận tải. | 20 |
| 1.9.1.5. Tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hoàn thành. | 21 |
| 1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ. | 22 |
| 1.10. Kế toán thiệt hại trong sản xuất..... | 24 |
| 1.10.1. Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng. | 24 |
| 1.10.2. Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất..... | 26 |
| 1.11. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán. | 27 |
| 1.11.1. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức nhật ký chung. | 27 |
| 1.11.2. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức nhật ký- sổ cái. | 28 |

| | |
|---|-----------|
| 1.11.3. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức chứng từ ghi sổ..... | 29 |
| 1.11.4. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức nhật ký chứng từ..... | 30 |
| 1.11.5. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính..... | 31 |
| CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HUNG PHÁT | 32 |
| 2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát..... | 32 |
| 2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát..... | 32 |
| 2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát. | 34 |
| 2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH thương mại và Vận tải Hưng Phát..... | 36 |
| 2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát. | 37 |
| 2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát..... | 37 |
| 2.1.4.2. Đặc điểm về chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát..... | 38 |
| 2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát..... | 41 |
| 2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất. | 41 |
| 2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm..... | 41 |
| 2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm..... | 42 |
| 2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát..... | 42 |
| 2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát. | 42 |
| 2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát..... | 51 |

| | |
|---|-----------|
| 2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát..... | 61 |
| 2.2.4.4. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất..... | 70 |
| 2.2.4.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm..... | 70 |
| CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁNH MHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HƯNG PHÁT..... | 77 |
| 3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát | 77 |
| 3.1.1. Ưu điểm..... | 77 |
| 3.1.2. Hạn chế..... | 78 |
| 3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm..... | 79 |
| 3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức chi phí sản xuất giá thành sản phẩm tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát..... | 79 |
| 3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát | 80 |
| 3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát .. | 87 |
| 3.5.1. Về phía nhà nước | 87 |
| 3.5.2. Về phía doanh nghiệp..... | 88 |
| KẾT LUẬN | 89 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | 91 |

DANH MỤC SƠ ĐỒ

| | |
|--|----|
| Sơ đồ 1.1. Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 17 |
| Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp | 18 |
| Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung | 20 |
| Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí phải trả | 21 |
| Sơ đồ 1.5: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên..... | 22 |
| Sơ đồ 1.6: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ .. | 24 |
| Sơ đồ 1.7 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được | 25 |
| Sơ đồ 1.8 Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch..... | 26 |
| Sơ đồ 1.9 Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch | 26 |
| Sơ đồ 1.10: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung | 27 |
| Sơ đồ 1.11: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – Sổ cái. | 28 |
| Sơ đồ 1.12:Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ | 29 |
| Sơ đồ 1.13: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – chứng từ..... | 30 |
| Sơ đồ 1.14:Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính..... | 31 |
| Sơ đồ 2.1 Quy trình công nghệ vận chuyển hàng hóa tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát | 35 |
| Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát..... | 36 |
| Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát..... | 37 |
| Sơ đồ 2.4 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát..... | 39 |
| Sơ đồ 2.5: Trình tự hạch toán kế toán tập hợp chi phí dịch vụ, tính giá thành dịch vụ tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát | 40 |
| Sơ đồ 3.1: Sơ đồ hạch toán chi phí phải trả | 85 |

DANH MỤC BẢNG BIỂU

| | |
|-----------------|----|
| Biểu 2.1: | 34 |
| Biểu 2.2 | 44 |
| Biểu 2.3 | 45 |
| Biểu 2.4 | 46 |
| Biểu 2.5 | 47 |
| Biểu 2.6 | 49 |
| Biểu 2.7 | 50 |
| Biểu 2.8 | 51 |
| Biểu 2.9 | 53 |
| Biểu 2.10 | 54 |
| Biểu 2.11 | 55 |
| Biểu 2.12 | 56 |
| Biểu 2.13 | 57 |
| Biểu 2.14 | 58 |
| Biểu 2.15 | 59 |
| Biểu 2.16 | 60 |
| Biểu 2.17 | 62 |
| Biểu 2.18 | 63 |
| Biểu 2.19 | 64 |
| Biểu 2.20 | 65 |
| Biểu 2.21 | 66 |
| Biểu 2.22 | 67 |
| Biểu 2.23 | 68 |
| Biểu 2.24 | 69 |
| Biểu 2.25 | 71 |
| Biểu 2.26 | 72 |
| Biểu 2.27 | 73 |
| Biểu 2.28 | 74 |
| Biểu 2.29 | 75 |
| Biểu 3.1 | 81 |
| Biểu 3.2 | 82 |
| Biểu 3.3 | 83 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| STT | Ký hiệu | Tên ký hiệu |
|-----|--------------|----------------------------------|
| 1 | TSCĐ | Tài sản cố định |
| 2 | CPSX | Chi phí sản xuất |
| 3 | NCTT | Nhân công trực tiếp |
| 4 | BHXH | Bảo hiểm xã hội |
| 5 | BHYT | Bảo hiểm y tế |
| 6 | BHTN | Bảo hiểm thất nghiệp |
| 7 | KPCĐ | Kinh phí công đoàn |
| 8 | VL | Vật liệu |
| 9 | NVL | Nguyên vật liệu |
| 10 | NVLTT | Nguyên vật liệu trực tiếp |
| 11 | K/C | Kết chuyển |
| 12 | SP | Sản phẩm |
| 13 | SC | Sửa chữa |
| 14 | SXC | Sản xuất chung |
| 15 | TK | Tài khoản |
| 16 | GTGT | Giá trị gia tăng |
| 17 | CCDC | Công cụ dụng cụ |
| 18 | TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| 19 | HP - HN | Hải Phòng – Hà Nội |
| 20 | HP – QN | Hải Phòng – Quảng Ninh |
| 21 | HP – HN - TN | Hải Phòng – Hà Nội – Thái Nguyên |

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp là điều không thể tránh khỏi. Doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển hay không phụ vào uy tín, thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường điều đó đồng nghĩa với việc sản phẩm của doanh nghiệp có sức cạnh tranh hay không.

Để có sức cạnh tranh thì nhất thiết sản phẩm đó phải có chất lượng cao và giá thành thấp. Hạ giá thành có nghĩa là hạ chi phí sản xuất bởi vì chi phí sản xuất cấu thành nên giá thành sản phẩm. Để đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh thì nhân tố quan trọng nhất là hạ giá thành sản phẩm nhưng vẫn đảm bảo chất lượng cho sản phẩm. Để làm được điều đó doanh nghiệp cần có những biện pháp hợp lý để tổ chức và quản lý tốt công tác quản lý sản xuất kinh doanh. Trong đó việc tổ chức kế toán kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách khoa học, hợp lý, chính xác và đúng với các chế độ kế toán là một vấn đề hết sức quan trọng.

Tuy nhiên, trong các doanh nghiệp hiện nay, công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng còn bộc lộ nhiều tồn tại chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý và quá trình hội nhập quốc tế. Do đó việc hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng đang trở thành một nhu cầu cấp thiết.

Nhận thức được tầm quan trọng này, sau thời gian học tập tại trường Đại học Dân lập Hải Phòng và thực tập tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát, với sự hướng dẫn nhiệt tình của ThS. Nguyễn Đức Kiên cùng các cán bộ, nhân viên phòng kế toán tài chính của công ty em đã đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu và chọn đề tài tốt nghiệp:

" Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát".

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài

- Đối tượng nghiên cứu: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát

- Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Đề tài được thực hiện tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát.

- Về thời gian: Đề tài được thực hiện từ ngày 31/03/2013 đến ngày 25/06/2013.

- Việc phân tích được lấy số liệu của năm 2013.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thống kê so sánh.

- Phương pháp chuyên gia.

- Các phương pháp kế toán

5. Kết cấu khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận bao gồm 3 chương chính

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Hoạt động sản xuất kinh doanh dù tồn tại dưới bất cứ hình thức nào, muốn tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cũng cần phải có đủ 3 yếu tố cơ bản là:

- + Đối tượng lao động: nguyên vật liệu, nhiên liệu.....
- + Tư liệu lao động: nhà xưởng, máy móc thiết bị, những tài sản cố định khác
- + Lao động của con người.

Vì thế sự hình thành nên các chi phí sản xuất để tạo ra giá trị sản phẩm sản xuất là tất yếu khách quan không phụ thuộc chủ quan vào người sản xuất.

Ngoài 3 yếu tố cơ bản trên để tiến hành sản xuất kinh doanh còn cần các chi phí khác nữa đó là các loại chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền như chi phí về nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí khác bằng tiền....Các chi phí này phát sinh một cách thường xuyên, vận động và thay đổi trong quá trình tái sản xuất.

Trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa, nền kinh tế thị trường các chi phí này được thể hiện bằng một giá trị nhất định – tiền. Vì vậy để quản lý và biết được số chi phí sản xuất kinh doanh đã chi ra trong một kỳ hoạt động cần xác định những khoảng thời gian phù hợp để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Từ đó ta có thể đi đến một biểu hiện chung nhất về chi phí sản xuất như sau: “Chi phí sản xuất là toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa và các chi phí khác (dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác) mà doanh nghiệp đã chi ra biểu hiện bằng tiền cho quá trình sản xuất kinh doanh trong một kỳ hoạt động nhất định”.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm.

Sự vận động của quá trình sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp sản xuất bao gồm hai mặt đối lập nhau nhưng có quan hệ mật thiết, chặt chẽ với nhau. Một là chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra, hai là kết quả sản xuất (hiệu quả do chi phí bỏ ra), từ mối quan hệ đó hình thành nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm để đánh giá chất lượng sản xuất kinh doanh

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa được dùng để sản xuất và tiêu thụ một đơn vị hoặc một khối lượng sản phẩm nhất định

Giá thành sản phẩm là toàn bộ các khoản chi phí để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm mà doanh nghiệp đã bỏ ra để cấu thành nên giá trị sản phẩm.

Giá thành là biểu hiện tương quan giữa chi phí sản xuất và kết quả đạt được trong từng giai đoạn nhất định.

Bản chất của giá thành sản phẩm là sự dịch chuyển giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ.

1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác quản lý của các doanh nghiệp cũng như nền kinh tế.

Giá thành sản phẩm có ba chức năng: Chức năng bù đắp chi phí, chức năng lập giá và chức năng đòn bẩy kinh tế.

- Chức năng thước đo bù đắp chi phí: Toàn bộ những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm phải được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất hay nói cách khác đó là toàn bộ số tiền thu từ tiêu thụ sản phẩm, bán sản phẩm và có lãi.

- Chức năng lập giá: Khi xây dựng giá cả thì yêu cầu đầu tiên là giá cả phải có khả năng bù đắp hao phí vật chất để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo trong điều kiện sản xuất bình thường có thể bù đắp được hao phí để thực hiện quá trình tái sản xuất và kinh doanh có lãi. Để xây dựng giá người ta phải căn cứ vào giá bình quân của ngành của địa phương, phụ thuộc vào cung cầu thị trường và được xây dựng trên cơ sở hao phí được xã hội chấp nhận.

- Chức năng đòn bẩy kinh tế: Doanh lợi của doanh nghiệp phụ thuộc trực tiếp vào giá thành sản phẩm, vì vậy giá thành sản phẩm có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả kinh doanh phù hợp với các nguyên tắc hạch toán kinh doanh cũng như thể hiện rõ nét và tích cực trong nội bộ đơn vị khi thực hạch toán kinh tế nội bộ.

1.3: Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ dịch vụ của các doanh nghiệp bao gồm rất nhiều loại với nội dung kinh tế, mục đích công dụng và phát sinh ở nhiều địa điểm khác nhau, do vậy cần căn cứ vào những tiêu thức nhất định

để đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí sản xuất mà phân loại chi phí sản xuất cho phù hợp.

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của sản phẩm (theo yếu tố chi phí).

Căn cứ vào nội dung, tính chất kinh tế của chi phí, chi phí sản xuất được phân thành các yếu tố chi phí. Mỗi yếu tố chi phí chỉ bao gồm những chi phí có cùng nội dung kinh tế mà không phân biệt chi phí đó được phát sinh ở lĩnh vực nào, mục đích tác dụng nó ra sao. Theo chế độ hiện hành thuộc phạm vi kế toán tài chính thì chi phí sản xuất được chia thành 5 yếu tố chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các loại nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ.....
- Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương theo quy định của công nhân viên chức trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Chi phí khấu hao TSCĐ: Bao gồm các khoản khấu hao của tất cả các TSCĐ được dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại được dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Chi phí khác bằng tiền: Là toàn bộ các khoản chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh ở các yếu tố trên được dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng của sản phẩm (theo khoản mục chi phí).

Căn cứ vào mục đích, công dụng của chi phí đối với quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ theo chế độ hiện hành thì toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp được chia thành các khoản mục chi phí bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.
- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm tiền lương và các khoản phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất.
- Chi phí sản xuất chung: Là toàn bộ chi phí liên quan đến việc tổ chức phục vụ và quản lý sản xuất kinh doanh như chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ.

Ngoài 3 yếu tố trên tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp có thể bổ sung thêm các khoản mục chi phí sử dụng máy thi công.

1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Ở phạm vi kế toán tài chính căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất người ta chia chi phí sản xuất thành:

- Chi phí sản xuất trực tiếp: Là chi phí cấu thành nên sản phẩm, gắn liền với một sản phẩm hoặc một dịch vụ nhất định đã hoàn thành, có liên quan trực tiếp đến đối tượng chịu chi phí và được tính trực tiếp cho đối tượng sử dụng
- Chi phí sản xuất gián tiếp: Là những chi phí liên quan đến nhiều loại sản phẩm vì vậy cần phải tập hợp chung sau đó phân bổ cho từng đối tượng có liên quan theo một tiêu thức nhất định

Việc phân loại này giúp cho các doanh nghiệp xác định được kỹ thuật, phương pháp tập hợp chi phí sản xuất vào các đối tượng một cách hợp lý để phục vụ cho việc tính giá thành một cách nhanh chóng, đảm bảo độ chính xác cao, điều kiện cần thiết cho quản trị doanh nghiệp.

1.3.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất, chế tạo sản phẩm thực hiện lao vụ dịch vụ.

Theo tiêu thức này ở góc độ kế toán tài chính người ta chia chi phí sản xuất thành:

- Chi phí sản xuất cơ bản: Là những chi phí có mối quan hệ trực tiếp với quy trình công nghệ - kỹ thuật sản xuất sản phẩm.
- Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí có quan hệ gián tiếp đến quy trình công nghệ - kỹ thuật sản xuất sản phẩm.

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp xác định được phương pháp tập hợp hoặc phân bổ chi phí sản xuất vào các đối tượng chịu chi phí một cách đơn giản hợp lý.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm:

Để đáp ứng yêu cầu của quản lý, hạch toán, kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau, tùy theo các tiêu thức sử dụng để phân loại giá thành:

1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm và nguồn số liệu tính giá thành.

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm gồm:

- Giá thành kế hoạch: Là giá thành được tính toán, xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm dựa trên cơ sở chi phí và sản lượng kế hoạch. Được coi là mục tiêu để doanh nghiệp cố gắng hoàn thành vì mục tiêu chung của toàn doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: Là giá thành được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành trung bình tiên tiến và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm nhưng cũng được tính toán xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm. Là căn cứ để kiểm soát tình hình thực hiện các định mức tiêu hao các yếu tố khác nhau phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

- Giá thành thực tế: Là giá thành được tính toán trên cơ sở các chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã được tập hợp theo mục đích, công dụng của chi phí và địa điểm phát sinh cho số sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành. Là căn cứ để kiểm tra, đánh giá tình hình tiết kiệm chi phí hạ thấp giá thành và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như các đối tác liên doanh, liên kết.

1.4.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo nội dung, phạm vi các chi phí cấu thành.

Theo nội dung, phạm vi các chi phí cấu thành thì giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ.

- Giá thành sản xuất: Là giá thành thực tế của sản phẩm bao gồm các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Đó là căn cứ để xác định giá trị thành phẩm nhập kho hoặc gửi bán đồng thời là căn cứ xác định giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp trong kỳ của doanh nghiệp khi sản phẩm được tiêu thụ.

- Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ: Là giá thành sản xuất cộng với các chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho số sản phẩm đã bán và đã xác định là tiêu thụ. Là căn cứ để xác định lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm, kỳ tính giá thành.

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Nhằm giới hạn địa điểm phát sinh chi phí cần tập hợp để phục vụ cho việc quản lý chi phí sản xuất và xác định giá thành sản phẩm cần xác định rõ đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Để xác định đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất cần phải căn cứ vào những cơ sở sau:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất
- Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm
- Đặc điểm tổ chức, yêu cầu trình độ quản lý doanh nghiệp

Trên cơ sở những đặc điểm trên mà đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất ở các loại hình doanh nghiệp có thể là:

- Từng phân xưởng, bộ phận sản xuất
- Từng giai đoạn, bước công nghệ của quy trình sản xuất
- Từng chi tiết, bộ phận của sản phẩm
- Từng loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ
- Từng công trình, hạng mục công trình
- Từng đơn đặt hàng, nhóm loại sản phẩm cùng loại...
- Từng ngành sản xuất, chế tạo cây, con trong sản xuất nông nghiệp....

Như vậy việc xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với tình hình hoạt động, đặc điểm quy trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp thì mới đáp ứng tốt được yêu cầu về quản lý chi phí cũng như tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Cơ sở để xác định giá thành là những chi phí sản xuất thực tế phát sinh. Vì vậy Đối tượng tính giá thành là những sản phẩm, chi tiết sản phẩm là lao vụ mà các chi phí sản xuất được tập hợp và phân bổ vào đó như đơn đặt hàng, từng sản phẩm, nhóm sản phẩm cùng loại, lô hàng của từng lao vụ, dịch vụ.....

Do vậy khi xác định đối tượng tính giá thành doanh nghiệp cần phải căn cứ vào:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ
- Đặc điểm tính chất của sản phẩm

- Đặc điểm cung cấp, sử dụng sản phẩm
- Yêu cầu trình độ quản lý của doanh nghiệp

Việc xác định đúng đắn đối tượng tính giá thành sản phẩm là cơ sở để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đồng thời cho phép đánh giá, kiểm tra một cách toàn diện các biện pháp tổ chức và quản lý quy trình sản xuất

1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm.

Kỳ tính giá thành là khoảng thời gian cần thiết để doanh nghiệp tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Kỳ tính giá thành có thể là kỳ tính theo tháng, quý, năm, theo thời vụ, theo đơn đặt hàng....

Việc xác định kỳ tính giá thành hợp lý giúp việc tổ chức công tác tính giá thành mang tính khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp thông tin về giá thành thực tế của sản phẩm kịp thời, trung thực phát huy được vai trò kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.

1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

Ở góc độ chung các chi phí sản xuất thực tế phát sinh được tập hợp vào các đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo một trong hai phương pháp sau:

- Phương pháp trực tiếp: Thường được áp dụng với các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc sản xuất, chế tạo một sản phẩm như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp. Phương pháp này đòi hỏi phải tổ chức hạch toán ban đầu theo đúng đối tượng chịu chi phí, đảm bảo cho việc tập hợp chi phí sản xuất cho từng đối tượng một cách chính xác, kịp thời và đầy đủ.

- Phương pháp gián tiếp: Được áp dụng cho các chi phí sản xuất chung là chủ yếu. Những chi phí này có nội dung kinh tế riêng biệt nhưng mục đích công dụng lại liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí. Do vậy cần tập hợp lại sau đó phân bổ theo những tiêu thức hợp lý.

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất.

Việc tập hợp chi phí sản xuất phải được tiến hành theo một trình tự hợp lý, khoa học thì mới có thể tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời. Mặc dù mỗi loại hình doanh nghiệp có những đặc điểm riêng về tổ chức sản xuất, quản lý cũng như quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm nhưng có thể khái quát việc tập hợp chi phí sản xuất theo các bước sau:

Khóa luận tốt nghiệp

Bước 1: Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp đến đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.

Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phục vụ từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành lao vụ.

Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung của các loại sản phẩm có liên quan.

Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng thành phẩm và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tùy theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho doanh nghiệp đang áp dụng mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

Phương pháp tính giá thành là phương pháp tập hợp chi phí và kỹ thuật xác định giá thành đơn vị sản phẩm. Xuất phát từ quan điểm đó có bốn phương pháp tính giá

1.7.1. Phương pháp giản đơn (Phương pháp trực tiếp)

Phương pháp này được áp dụng cho những doanh nghiệp có quy mô sản xuất giản đơn chỉ sản xuất một hoặc một số mặt hàng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, có thể hoặc không có sản phẩm dở dang. Giá thành sản phẩm hoàn thành được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{r} \text{Tổng giá} \\ \text{thành SP hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{CPSX} \\ \text{dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CPSX} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{CPSX} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

1.7.2. Phương pháp loại trừ (giá trị sản phẩm phụ).

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp trong cùng một quy trình sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính vừa tạo ra sản phẩm phụ. Do vậy để tính được giá thành của sản phẩm chính cần phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí.

Tổng giá thành sản phẩm chính hoàn thành trong kỳ = CPSX dở dang đầu kỳ + CPSX phát sinh trong kỳ - Giá trị sản phẩm phụ thu hồi - CPSX dở dang cuối kỳ

1.7.3. Phương pháp hệ số.

Phương pháp này được áp dụng trong cùng một quy trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm chính. Do vậy để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm chính cần quy đổi các sản phẩm chính về một sản phẩm duy nhất – sản phẩm tiêu chuẩn theo hệ số quy đổi. Sản phẩm có hệ số 1 được chọn làm sản phẩm tiêu chuẩn

Đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất còn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành

$$\text{Tổng số sản phẩm tiêu chuẩn} = \sum \left\{ \begin{array}{l} \text{Số lượng hoàn thành của} \\ \text{từng loại sản phẩm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số quy đổi} \\ \text{của từng loại} \end{array} \right\}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành của các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng số sản phẩm tiêu chuẩn}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị của từng loại sản phẩm} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn} \times \text{Hệ số quy đổi của Từng loại sản phẩm}$$

1.7.4. Phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này được áp dụng trong cùng một quy trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm chính nhưng giữa các loại sản phẩm chính lại không xác lập một hệ số quy đổi. Để xác định tỉ lệ người ta có thể sử dụng nhiều tiêu thức như giá thành kế hoạch, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp....

Đối tượng tập hợp chi phí là quy trình công nghệ sản xuất của cả nhóm sản phẩm, còn đối tượng tính giá thành là từng quy cách sản phẩm trong nhóm sản phẩm đó

Khóa luận tốt nghiệp

$$\frac{\text{Tỷ lệ phân bổ giá thành thực tế cho từng loại sản phẩm}}{\text{Tỷ lệ phân bổ giá thành thực tế cho từng loại sản phẩm}} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}}$$

$$\frac{\text{Tổng giá thành thực tế của từng loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành thực tế của từng loại sản phẩm}} = \frac{\text{Giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm}}{\text{Giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm}} \times \text{Tỷ lệ}$$

1.7.5. Phương pháp đơn đặt hàng.

Phương pháp này được áp dụng với các doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của người mua. Ở phương pháp này giá thành được tính riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên việc tổ chức kế toán chi phí phải được chi tiết hóa theo từng đơn đặt hàng.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được hạch toán trực tiếp vào từng đơn đặt hàng có liên quan, riêng chi phí phục vụ và quản lý sản xuất ở phân xưởng do liên quan đến nhiều đơn đặt hàng nên tổ chức theo dõi theo phân xưởng và cuối mỗi tháng mới tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức phù hợp. Thực hiện tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng thì đối tượng hạch toán chi phí và đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng cụ thể.

Giá thành của từng đơn đặt hàng là toàn bộ chi phí phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện cho đến hoàn thành đơn đặt hàng đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật đã được thoả thuận theo hợp đồng sản xuất.

Nếu có đơn đặt hàng nào đó mà cuối tháng vẫn chưa thực hiện xong thì việc tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng đến cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang của đơn đặt hàng.

1.7.6. Phương pháp phân bước.

Được áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm theo quy trình công nghệ phức tạp, quá trình chế biến sản phẩm phải trải qua nhiều giai đoạn công nghệ theo một trình tự nhất định.

Đối tượng tập hợp chi phí là từng giai đoạn công nghệ còn đối tượng tính giá thành thì phụ thuộc vào yêu cầu quản lý và phục vụ tính toán.

Căn cứ vào việc xác định đối tượng tính giá thành, có hai phương pháp tính giá thành

1.7.6.1. Phương pháp phân bước không tính giá thành của bán thành phẩm.

Theo phương pháp này kế toán căn cứ vào chi phí sản xuất của từng giai đoạn công nghệ để tính ra chi phí từng giai đoạn trong giá thành sản phẩm theo từng khoản mục chi phí. Sau đó, tổng hợp chi phí của các giai đoạn sẽ được giá thành của sản phẩm hoàn thành. Có thể mô tả công thức tính giá thành qua sơ đồ sau:

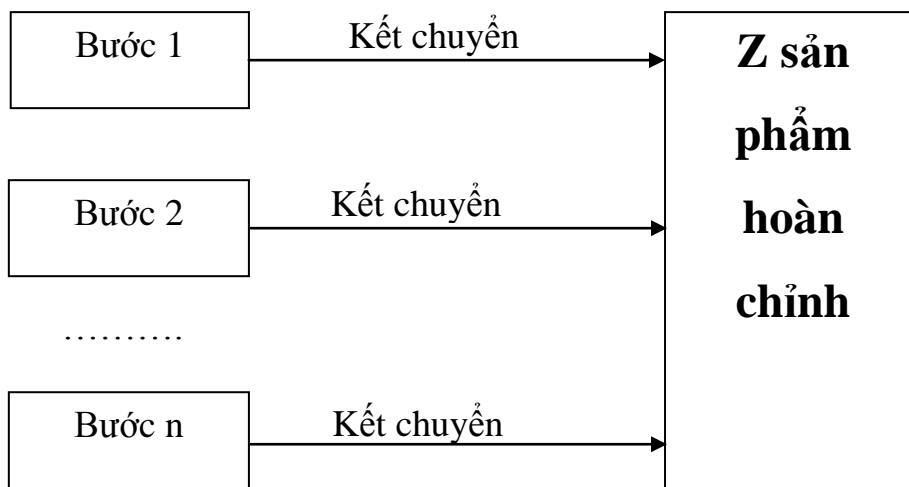
$$Z_{\text{hoàn chỉnh}} = \text{CPNVL}_{\text{trực tiếp}} + \text{CP}_{\text{chế biến bước 1}} + \text{CP}_{\text{chế biến bước 2}} \dots \text{CP}_{\text{chế biến bước n}}$$

Trong đó :

$Z_{\text{hoàn chỉnh}}$: Giá thành hoàn chỉnh

$\text{CPNVL}_{\text{trực tiếp}}$: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

$\text{CP}_{\text{chế biến bước } \dots}$: Chi phí chế biến bước



1.7.6.2. Phương pháp phân bước có tính giá thành của bán thành phẩm.

Theo phương pháp này kế toán căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp theo từng giai đoạn, lần lượt tính tổng giá thành và giá thành đơn vị nửa thành phẩm của giai đoạn kế tiếp, cứ thế tiếp tục đến khi tổng giá thành và giá thành đơn vị ở giai đoạn công nghệ sau cùng.

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.

Đánh giá sản phẩm dở dang vào cuối kỳ là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc tính giá thành và xác định đúng đắn kết quả kinh doanh trong kỳ. Để

đánh giá sản phẩm dở dang, doanh nghiệp có thể sử dụng một trong các phương pháp sau:

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính) :

Phạm vi áp dụng: Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỉ trọng lớn trong cấu thành của giá thành sản phẩm.

Theo phương pháp này chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ còn chi phí chế biến được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{r} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí nguyên vật liệu} \\ \text{trực tiếp (nguyên vật} \\ \text{liệu chính) thực tế sử} \\ \text{dụng trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{r} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Số lượng sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{r} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

- Ưu điểm: Phương pháp này đơn giản, khối lượng tính toán ít, đảm bảo tính tiết kiệm, hiệu quả kế toán.

- Nhược điểm: Mức độ chính xác không cao (do chỉ tính khoản chi phí nguyên vật liệu).

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo ước lượng sản phẩm tương đương.

Phạm vi áp dụng: Được áp dụng với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp, chế biến kiểu liên tục, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bỏ từ đầu và các chi phí khác dần theo mức độ chế biến ở các giai đoạn công nghệ sau đồng thời cũng chiếm tỉ trọng chi phí khá lớn trong tổng chi phí sản xuất của doanh nghiệp.

Theo phương pháp này trước hết phải xác định được khối lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ, sau đó quy đổi theo mức độ hoàn thành ra sản phẩm quy đổi, sau đó sẽ tính các chi phí cho số lượng sản phẩm dở dang như sau:

Khóa luận tốt nghiệp

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{nguyên vật} \\ \text{liệu tính cho} \\ \text{sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{nguyên vật} \\ \text{liệu thực tế} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên vật liệu} \\ \text{thực tế phát sinh trong} \\ \text{kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm dở} \\ \text{dang thực tế cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{thực tế cuối kỳ} \end{array}$$

- Đối với chi phí chế biến sẽ được tính theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí chế} \\ \text{biến tính} \\ \text{cho sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí chế} \\ \text{biến dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí chế biến phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành tương} \\ \text{đương} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số} \\ \text{lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành tương} \\ \text{đương} \end{array}$$

Trong đó :

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm hoàn} \\ \text{thành tương đương} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức độ hoàn} \\ \text{thành} \end{array}$$

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ = Tổng các chi phí sản xuất nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ

Khi áp dụng phương pháp này kết quả tính toán giá trị sản phẩm dở dang mang tính chính xác cao. Tuy nhiên khối lượng tính toán lớn nên mất nhiều thời gian. Mặt khác, việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang nặng tính chủ quan.

1.8.3. Đánh giá sản phẩm cuối kỳ theo chi phí sản xuất hoặc giá thành định mức.

Phạm vi áp dụng: Các doanh nghiệp có xây dựng giá thành định mức.

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào các khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và chi phí

Khóa luận tốt nghiệp

sản xuất định mức ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

Đặc điểm của phương pháp này là chi phí nguyên vật trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào mức tiêu hao của những công đoạn đã thực hiện được và tỷ lệ hoàn thành. Nếu sản phẩm được chế tạo không phải qua các công đoạn có định mức tiêu hao được xác lập riêng biệt thì các khoản mục chi phí của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành và định mức từng khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm hoàn thành.

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... sử dụng trực tiếp cho chế tạo sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp.

Sau khi xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, kế toán tiến hành xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ cho từng đối tượng tập hợp chi phí, tổng hợp theo từng khoản sử dụng, lập bảng chi phí nguyên liệu làm căn cứ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Chứng từ sử dụng: Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho, Hoá đơn mua hàng, Bảng phân bổ nguyên vật liệu, Phiếu thanh toán, tạm ứng,...

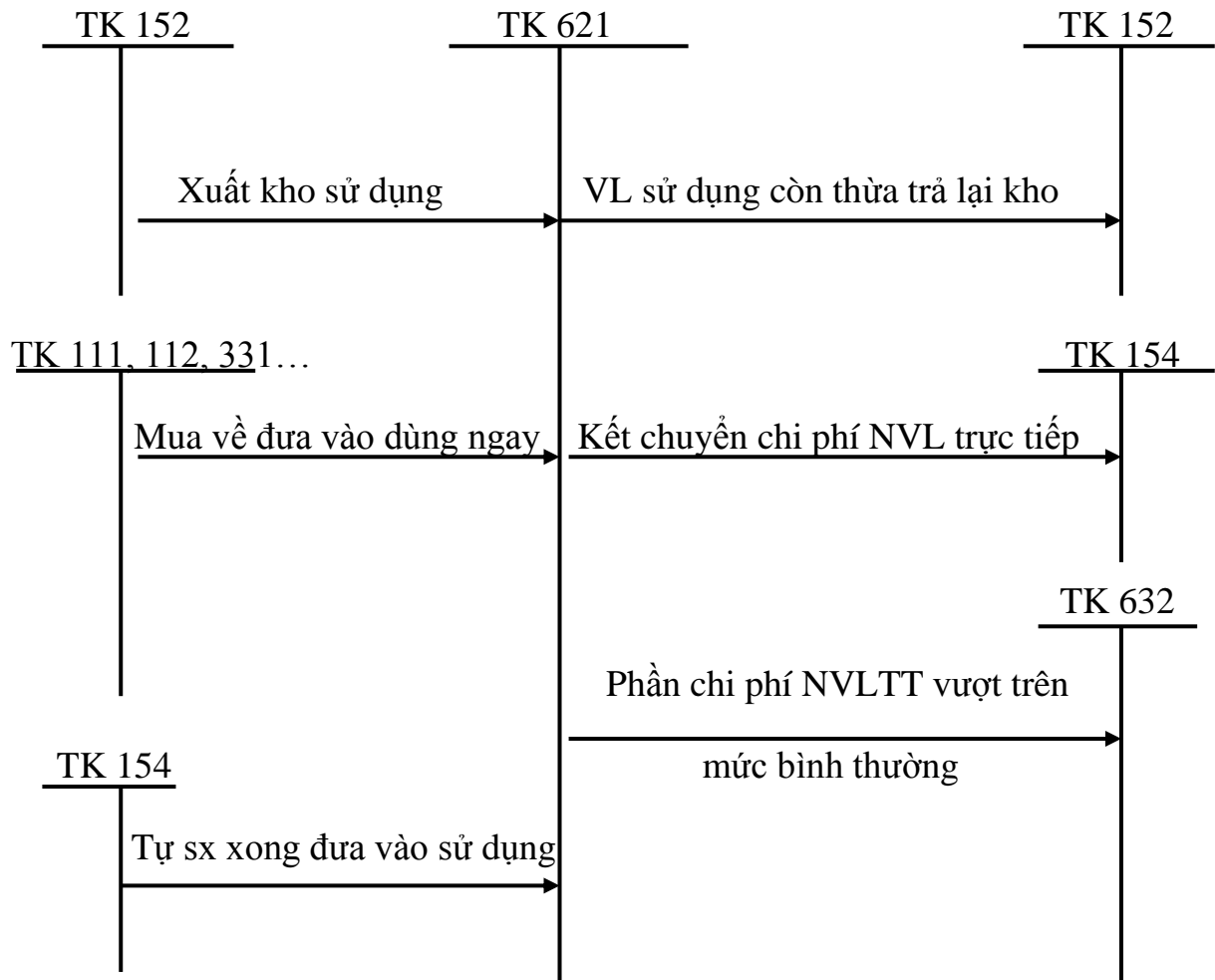
- Tài khoản sử dụng: Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế toán sử dụng tài khoản: TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Kết cấu tài khoản: TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

| Nợ | TK 621 | Có |
|---|--|----|
| - Tập hợp chi phí nguyên liệu trực tiếp thực tế phát sinh | - Trị giá nguyên vật liệu sử dụng không hết trả lại kho - Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào tài khoản tính giá thành | |

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.1. Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ gồm: tiền lương chính, lương phụ, phụ cấp, tiền trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo lương.

- Chứng từ sử dụng: Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội, Bảng tổng hợp thanh toán tiền lương, Bảng kết toán tạm ứng, Bảng thanh toán lương thuê ngoài

- Tài khoản sử dụng: Để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp kế toán sử dụng tài khoản: TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

- Kết cấu tài khoản: TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Khóa luận tốt nghiệp

Nợ

TK 622

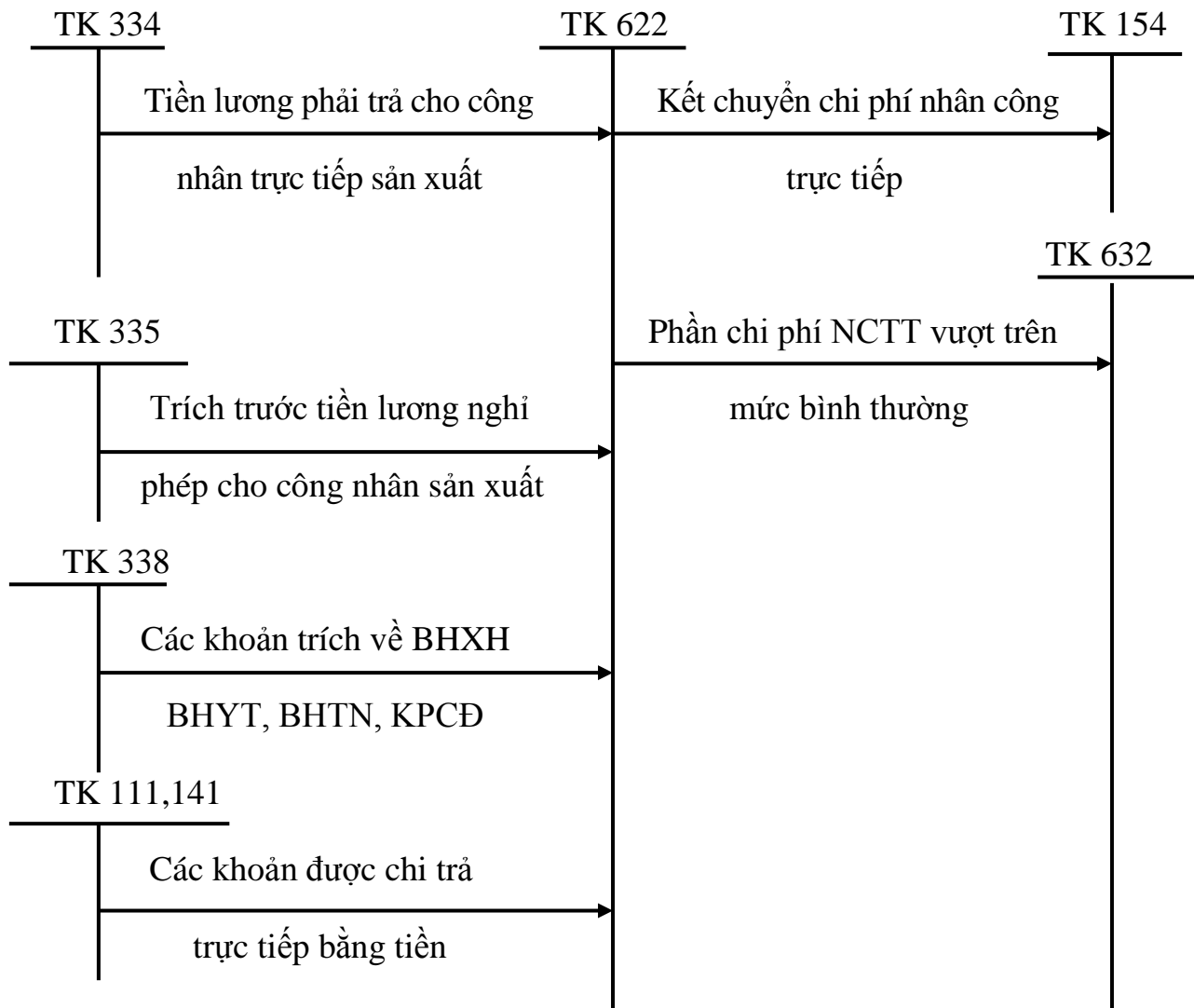
Có

- Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản giá thành

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp



1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất. Chi phí sản xuất chung là chi phí tổng hợp bao gồm nhiều khoản chi phí khác nhau như chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Khóa luận tốt nghiệp

Chi phí sản xuất chung bao gồm chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí công cụ sản xuất, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí, mặt khác chi phí sản xuất chung còn phải được tổng hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi. Cuối kỳ sau khi tập hợp được chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng, kế toán tính toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong phân xưởng theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý.

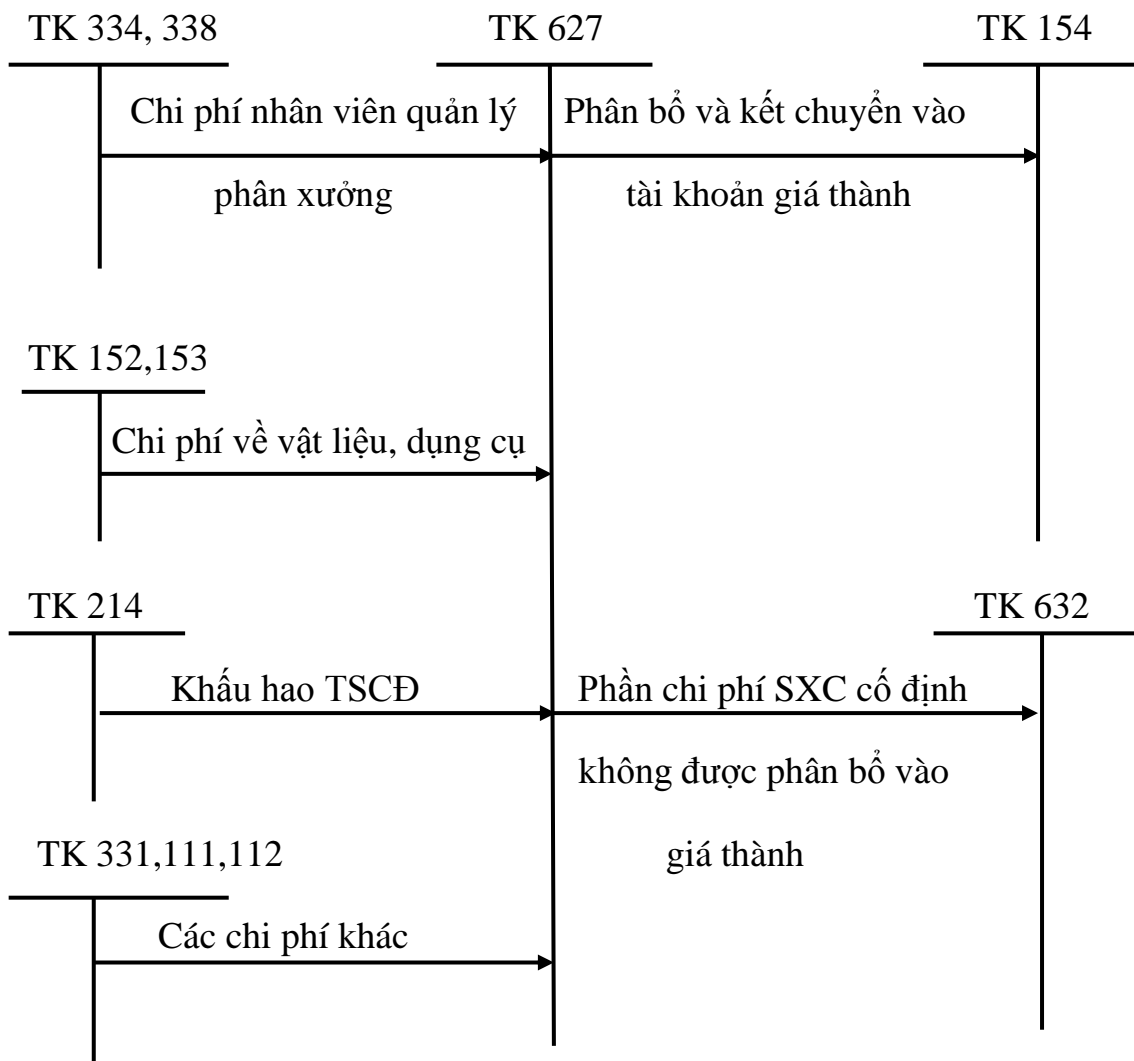
- Chứng từ sử dụng: Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, Hoá đơn dịch vụ mua ngoài...

- Tài khoản sử dụng: Đê tập hợp chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng tài khoản: TK 627- chi phí sản xuất chung.

Kết cấu tài khoản: TK 627 - chi phí sản xuất chung:

| Nợ | TK 627 | Có |
|--|--------|--|
| - Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh | | - Các khoản giảm chi phí sản xuất chung - Phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản tính giá thành |
| Tài khoản này không có số dư cuối kỳ | | |

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung



1.9.1.4. Hạch toán chi phí phải trả, chi phí trích trước 335 đối với doanh nghiệp vận tải.

Trong quá trình vận tải sắm lốp bị hao mòn với mức độ nhanh hơn mức khấu hao đầu xe nên thường thay thế nhiều lần nhưng giá trị sắm lốp thay thế không tính vào giá thành vận tải ngay một lúc khi xuất dùng thường xuyên mà phải chuyển dần từng tháng. Vì vậy hàng tháng các đơn vị vận tải được trích trước chi chí sắm lốp vào giá thành vận tải (chi phí phải trả theo quy định của chế độ tài chính hiện hành)

- Tài khoản sử dụng: TK 335- chi phí phải trả
- Kết cấu tài khoản: TK 335 – chi phí phải trả

Khóa luận tốt nghiệp

Nợ

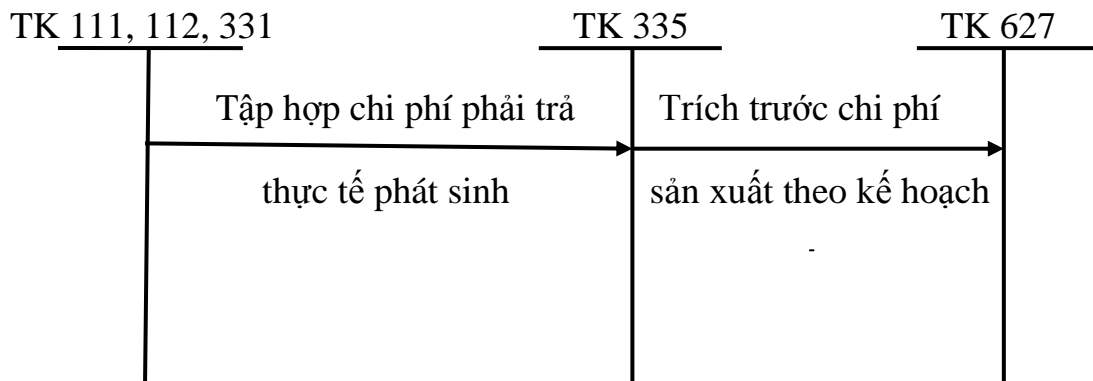
TK 335

Có

- Các khoản chi trả thực tế phát sinh được tính vào chi phí phải trả
- Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế được ghi giảm chi phí

- Chi phí phải trả dự tính trước và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh
- Phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản tính giá thành

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí phải trả



1.9.1.5. Tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm hoàn thành.

Theo phương pháp kê khai thường xuyên kế toán sử dụng TK 154 “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để tập hợp kết chuyển toàn bộ chi phí sản xuất thực tế phát sinh liên quan phục vụ cho việc tính giá thành.

Kết cấu tài khoản 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Nợ

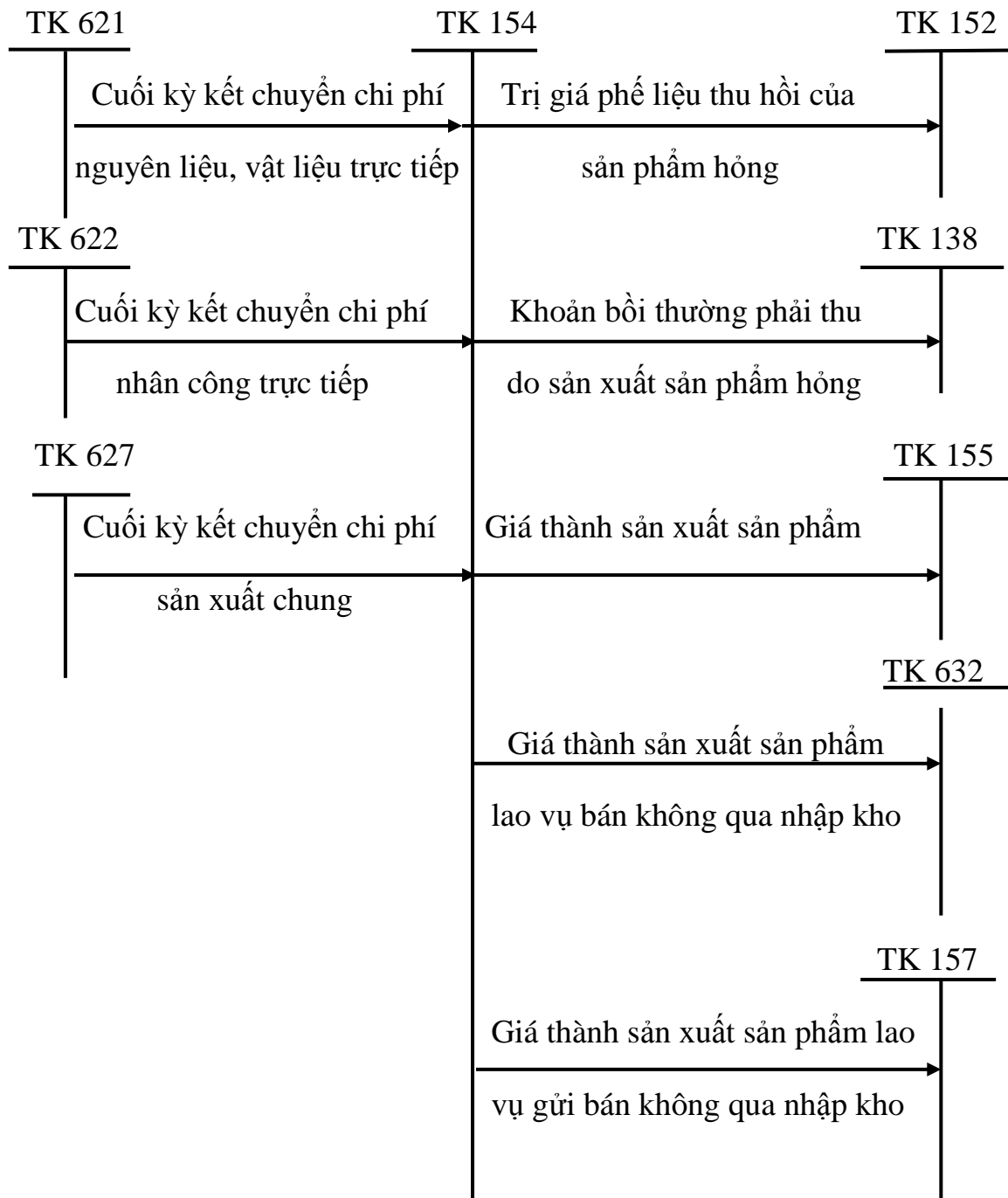
TK 154

Có

- Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh
- SD: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Các khoản giảm chi phí sản xuất
- Giá thành sản phẩm, lao vụ hoàn thành

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ là theo dõi, phản ánh giá trị hàng tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ trên cơ sở kiểm kê cuối kỳ, xác định lượng tồn kho thực tế. Từ đó xác định lượng xuất dùng cho sản xuất kinh doanh và các mục đích khác bằng công thức:

Khóa luận tốt nghiệp

$$\text{Trị giá vật tư xuất dùng} = \text{Giá trị vật tư tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị vật tư nhập kho trong kỳ} - \text{Giá trị vật tư tồn kho cuối kỳ}$$

Cũng tương tự như phương pháp kê khai thường xuyên, chi phí sản xuất trong kỳ được tập hợp trên các tài khoản:

TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

TK 627: Chi phí sản xuất chung

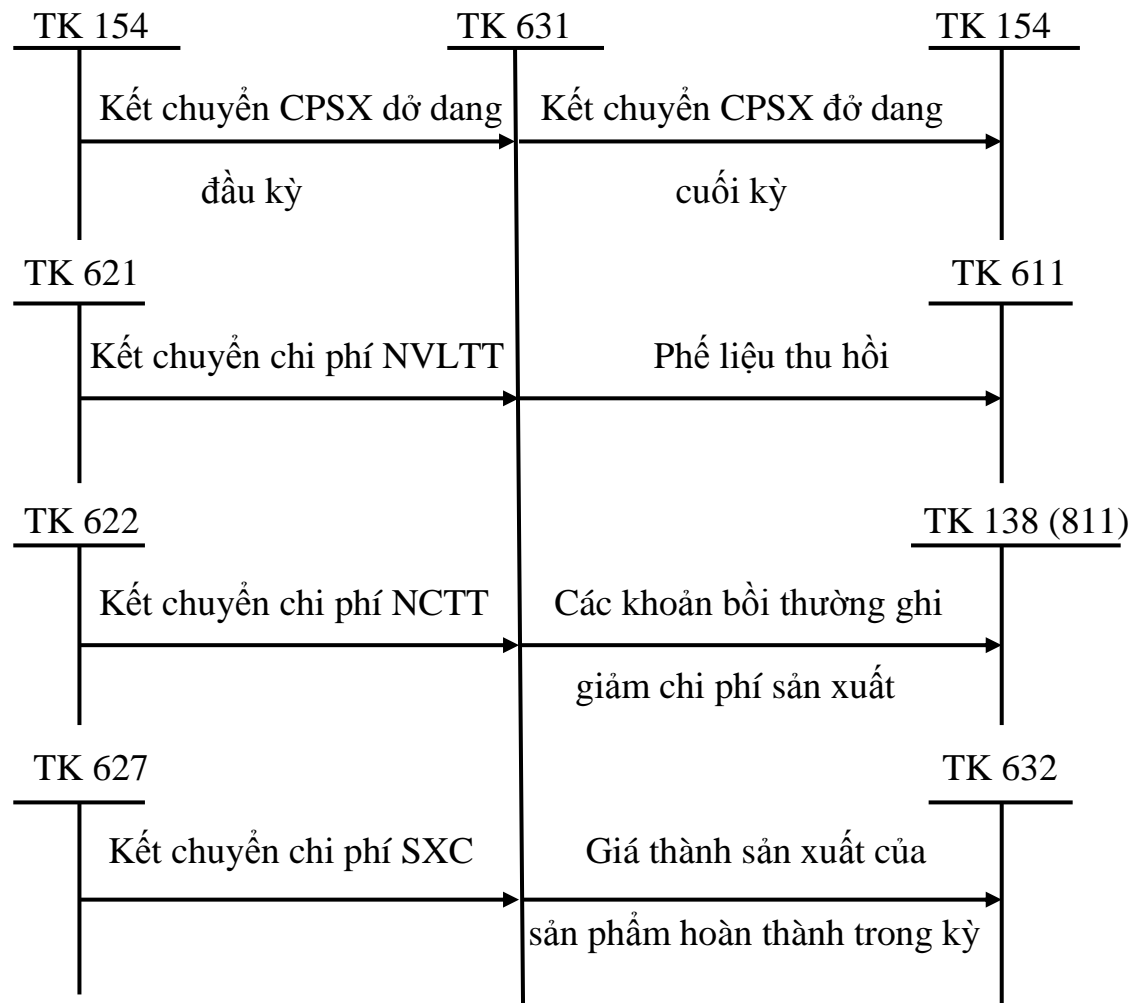
Tuy nhiên do đặc điểm của kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ là TK 154 chỉ sử dụng để kết chuyển một lần vào đầu kỳ và cuối kỳ, việc tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm được thực hiện trên TK 631: Giá thành sản xuất.

- Kết cấu tài khoản 631

| Nợ | TK 631 | Có |
|--|--------|--|
| - Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ được kết chuyển từ TK 154 sang | | - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chuyển sang TK 154 |
| - Tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ | | - Giá thành sản phẩm, lao vụ sản phẩm hoàn thành |

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ



1.10. Kế toán thiệt hại trong sản xuất.

1.10.1. Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng.

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc sản xuất xong nhưng chưa có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan chất lượng mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan trình độ lành nghề, chất lượng, vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên

Sản phẩm hỏng trong định mức:

- Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được: Thì chi phí sửa chữa được hạch toán vào những khoản mục chi phí sản xuất sản phẩm phù hợp với nội dung của từng khoản chi sửa chữa để cuối kỳ kết chuyển vào giá thành của sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Khóa luận tốt nghiệp

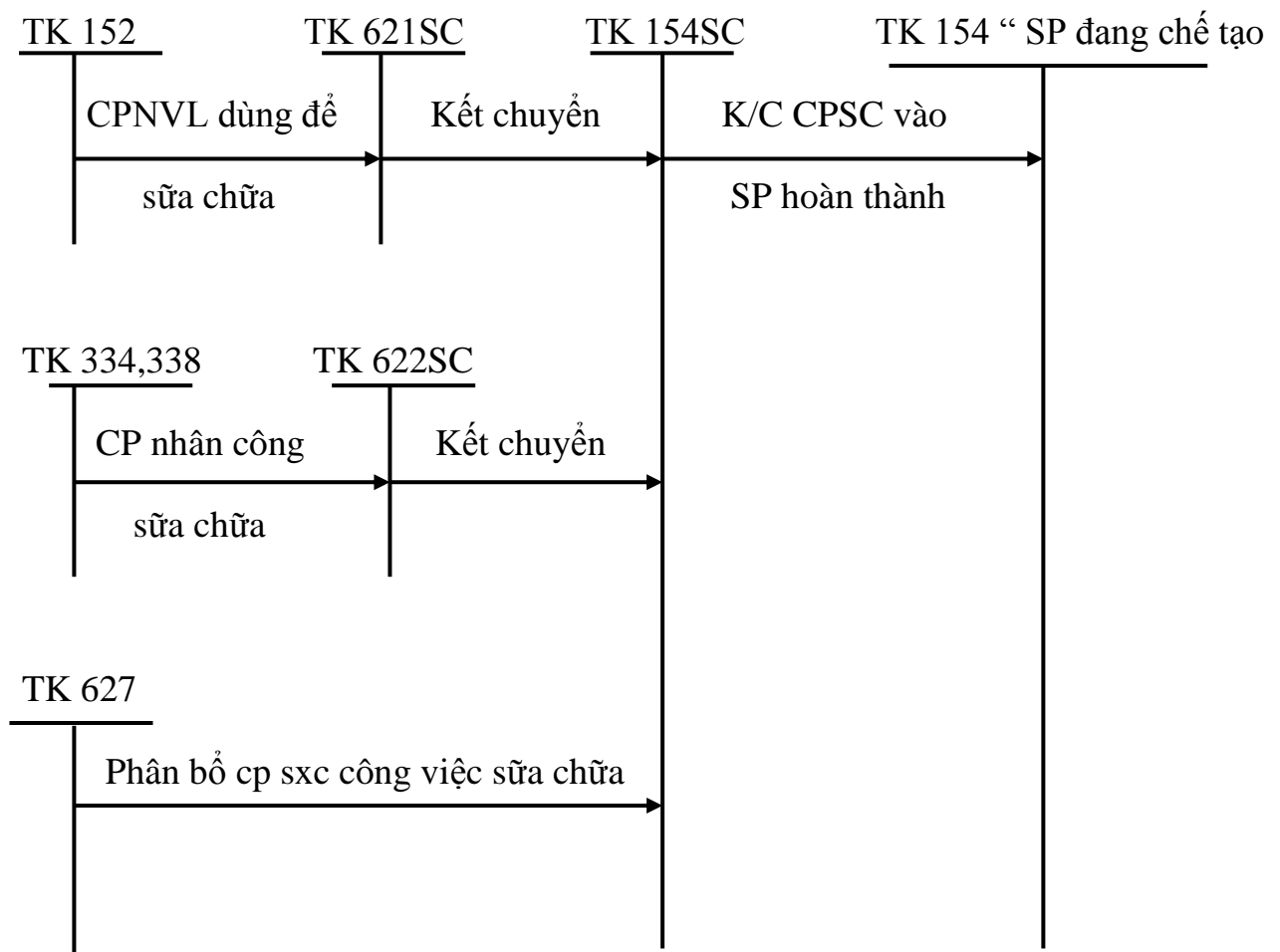
▪ Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được: Thì cần phải xác định trị giá của bản thân sản phẩm hỏng.

– Không tổ chức theo dõi riêng thiệt hại sản phẩm hỏng, coi như nằm trong giá thành sản phẩm hoàn thành, chỉ ghi giảm chi phí của sản phẩm hoàn thành về khoản phế liệu tận thu được.

– Tổ chức theo dõi riêng chi phí sản phẩm hỏng, sau đó kết chuyển khoản thiệt hại thực tế vào giá thành sản phẩm hoàn thành.

Sản phẩm hỏng ngoài định mức: Bao gồm các sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được hoặc không sửa chữa được nhưng các khoản chi phí của loại sản phẩm này không được hạch toán để tính giá thành mà được xem như là các khoản chi phí kịp thời

Sơ đồ 1.7 Sơ đồ hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được

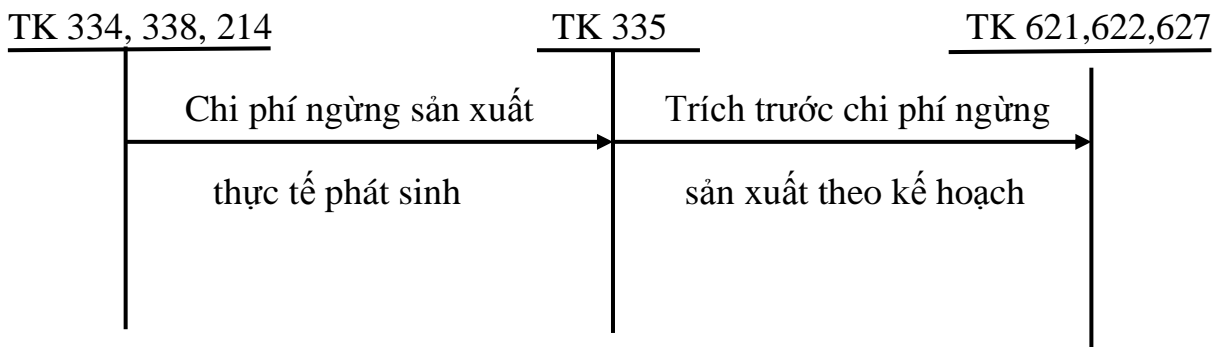


1.10.2. Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất.

Trong quá trình hoạt động có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất. Trong thời gian đó sẽ không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí. Các loại chi phí này sẽ không thể tính vào giá thành sản xuất mà đó là chi phí thời kỳ phải xử lý ngay trong kỳ kế toán.

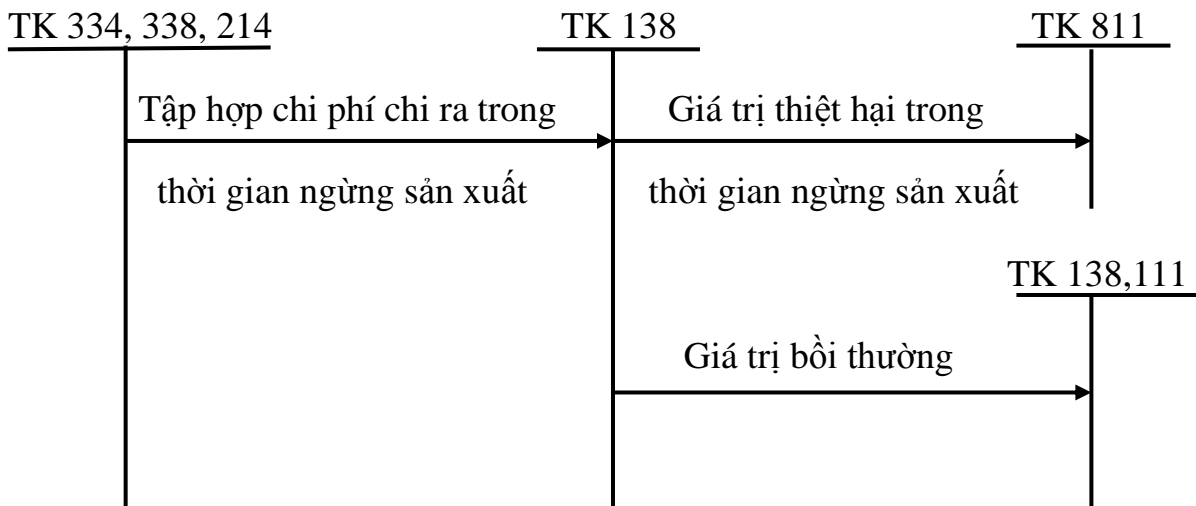
Đối với ngừng sản xuất theo kế hoạch có tính chất tạm thời (do thời vụ, do để bảo dưỡng, sửa chữa máy móc...) và doanh nghiệp có lập dự toán chi phí của thời gian ngừng sản xuất thì kế toán căn cứ vào dự toán để trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh

Sơ đồ 1.8 Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch



Đối với ngừng sản xuất ngoài kế hoạch thì chi phí phát sinh được tập hợp vào các tài khoản 138, 142, 242....

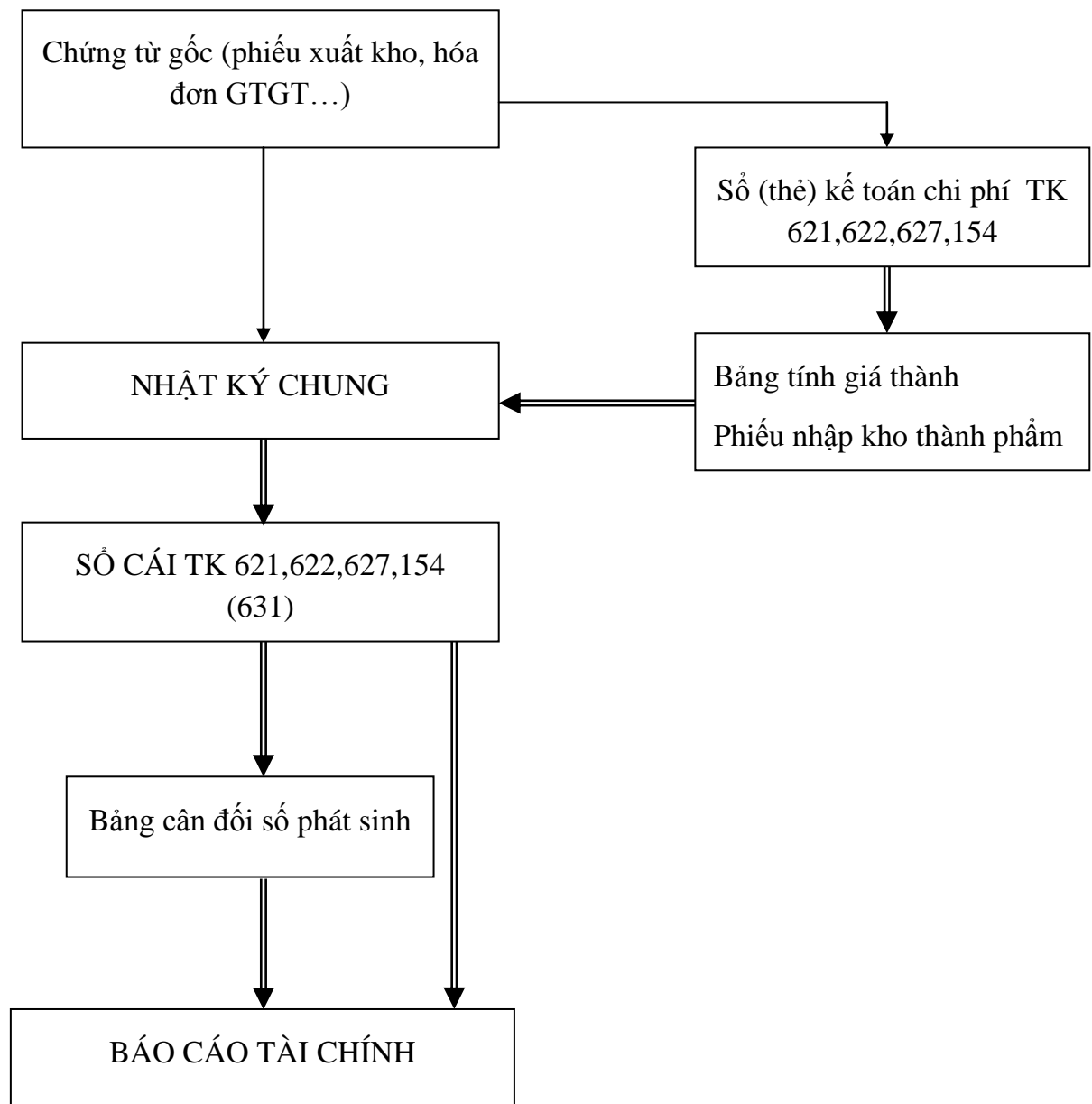
Sơ đồ 1.9 Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



1.11. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

1.11.1. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức nhật ký chung.

Sơ đồ 1.10: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung



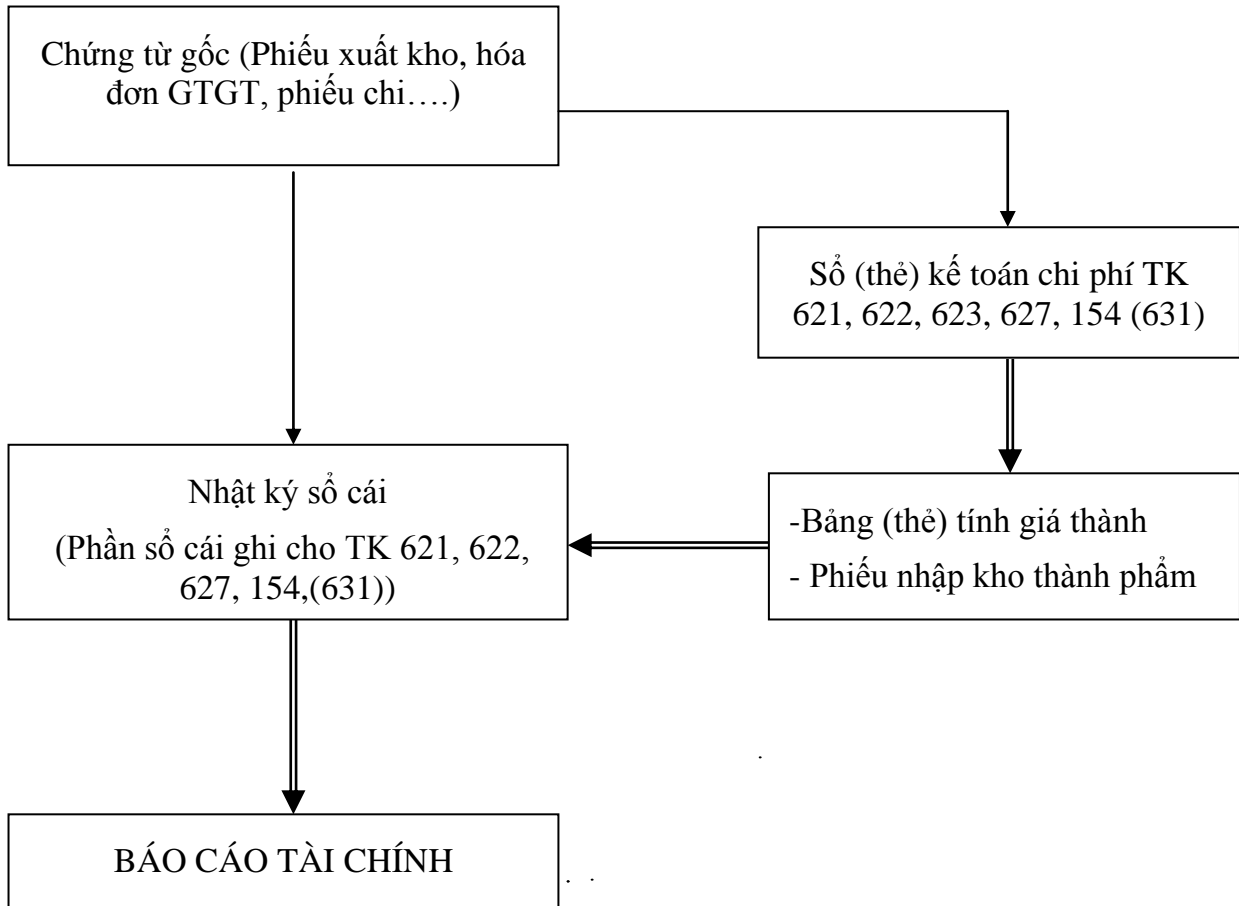
Ghi chú:

—————> Ghi hàng ngày

=====> Ghi cuối kỳ

1.11.2. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức nhật ký- sổ cái.

Sơ đồ 1.11: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – Sổ cái.



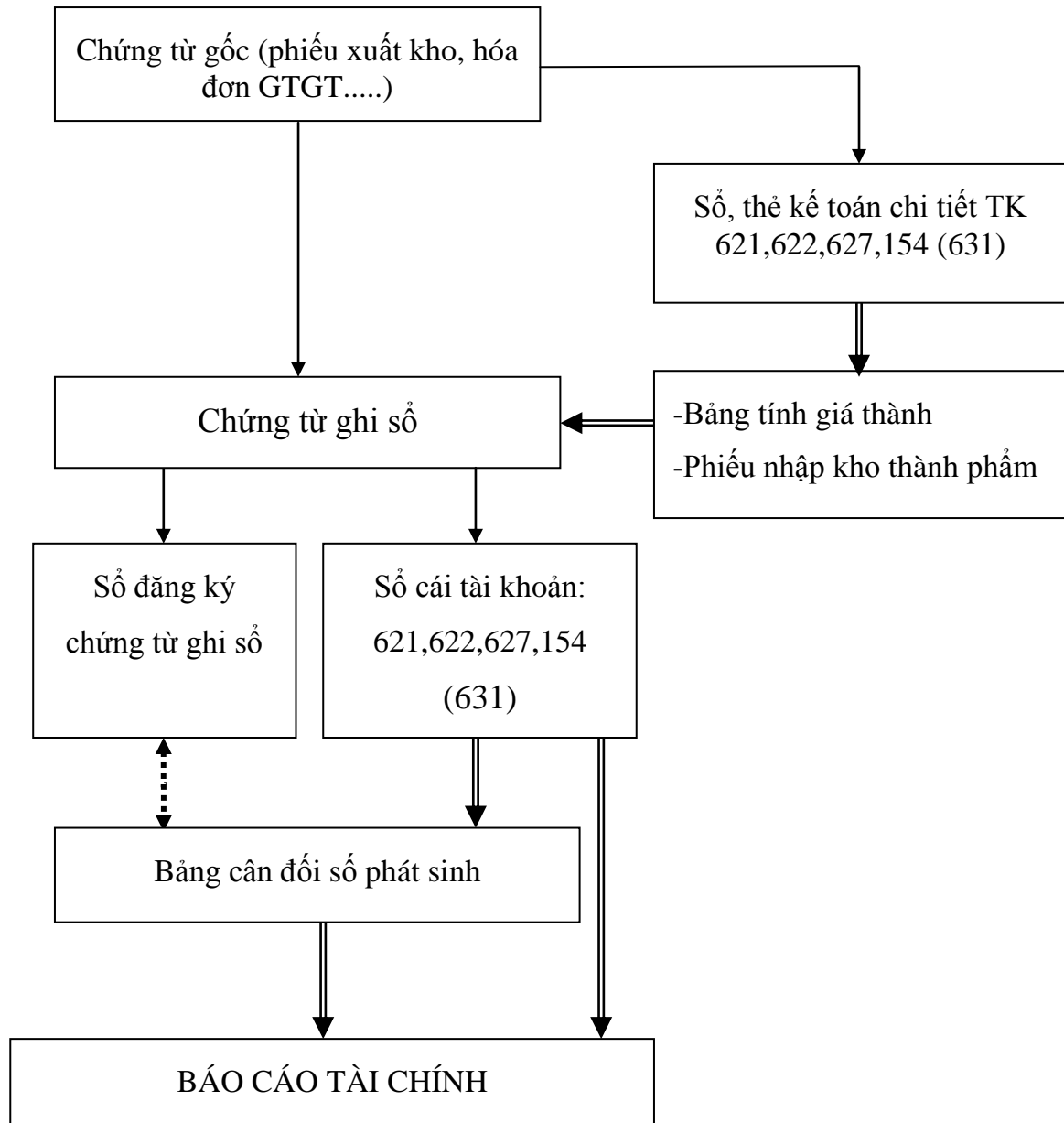
Ghi chú:

→ Ghi hàng ngày

==> Ghi cuối kỳ

1.11.3. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức chứng từ ghi sổ.

Sơ đồ 1.12: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ

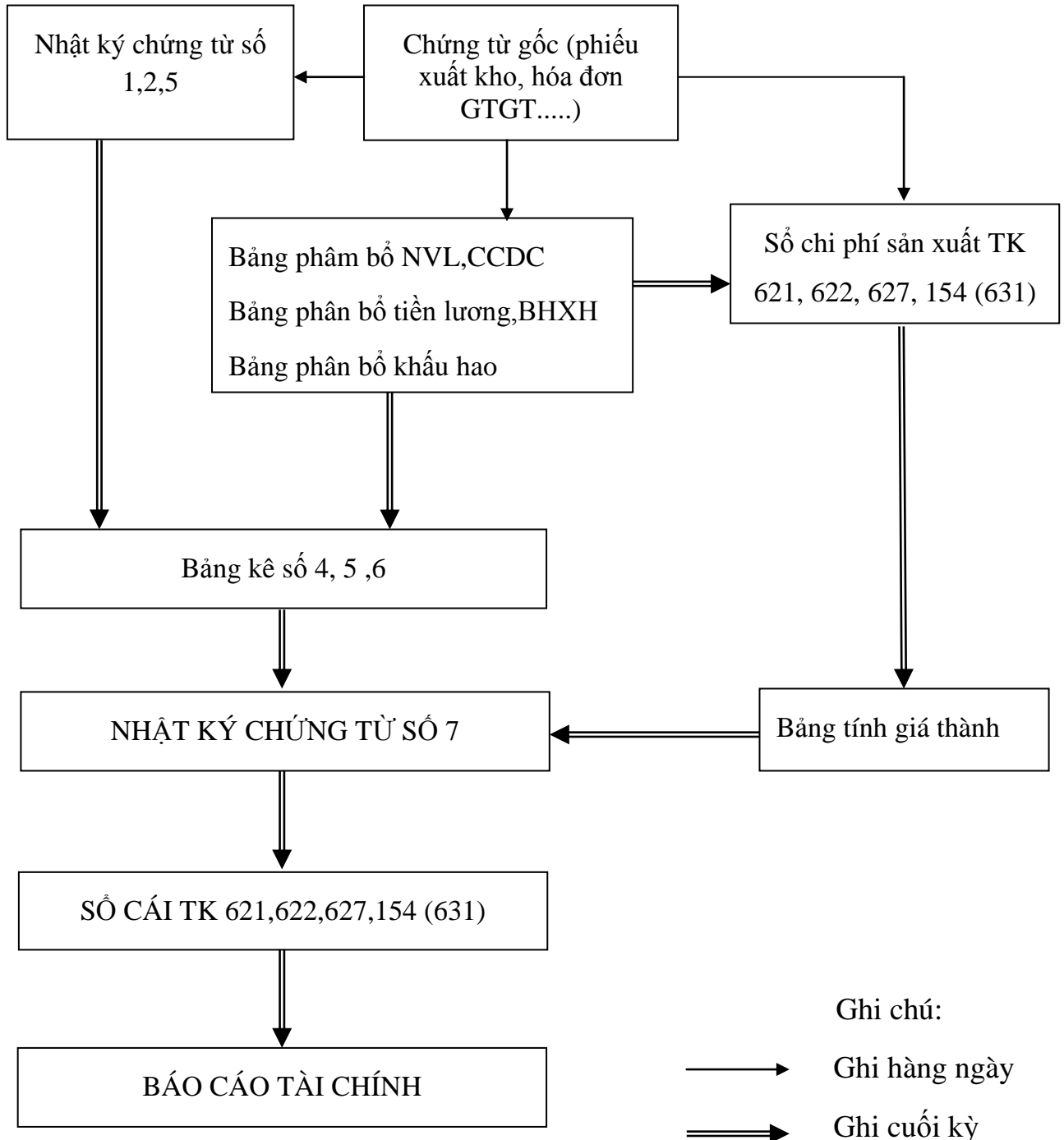


Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối kỳ
- ◀.....▶ Quan hệ đối chiếu

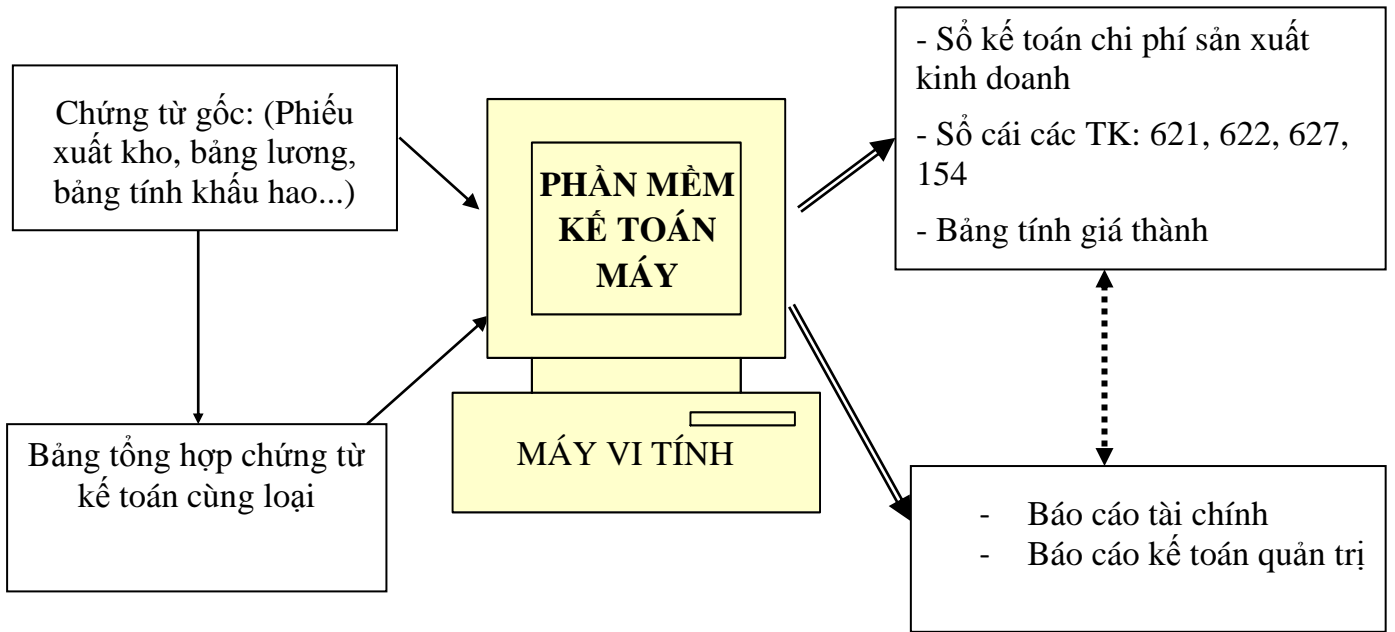
1.11.4. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức nhật ký chứng từ.

Sơ đồ 1.13: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – chứng từ.



1.11.5. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính.

Sơ đồ 1.14: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính.



Ghi chú:

—————> Ghi hàng ngày

=====> Ghi định kỳ

←-----> Quan hệ đối chiếu

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HUNG PHÁT

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HUNG PHÁT

Số đăng ký kinh doanh: 0200729953 đăng kí lần đầu vào ngày 13/02/2007. đăng kí thay đổi lần thứ 4 vào ngày 15/06/2012 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng

Vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng

Mã số thuế: 0200729953

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 383, tổ 52 Phú Xá, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An. Thành phố Hải Phòng. Việt Nam

Điện thoại: 0313804321

Số Fax:

Email:

Số tài khoản: 11061982001 Ngân hàng Tiên Phong CN Hải Phòng

Nghành nghề kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Căn cứ giấy phép kinh doanh số 0200729953 cấp ngày 13/02/2007, một số ngành nghề kinh doanh chủ đạo của Doanh nghiệp như sau:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải bao gồm:

Chi tiết: Dịch vụ đại lí tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); Dịch vụ đại lí vận tải đường biển; Dịch vụ giao nhận hàng hóa

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
- Bốc xếp hàng hóa
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Hoạt động dịch vụ và hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân đầu vào:
Chi tiết : Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa)

Khóa luận tốt nghiệp

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy

- Đại lí mô giới đấu giá

Chi tiết: Đại lí kí gửi hàng hóa (không bao gồm đại lí chứng khoán, bảo hiểm)

- Xây dựng nhà các loại

- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ

- Xây dựng công trình công ích

- Xây dựng công trình kĩ thuật dân dụng khác

Chi tiết : Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, cơ sở hạ tầng kĩ thuật

- Phá dỡ

- Chuẩn bị mặt bằng

- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ các loại sử dụng trong nông nghiệp)

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chi tiết : Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết : Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan

- Bán lẻ hàng hóa mới khác trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết: Bán lẻ hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);

Bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết : Bán buôn tre, Nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim, hàng kim khí, tôn mạ màu

- Sản xuất linh kiện điện tử

- Sản xuất máy vi tính và các thiết bị ngoại vi của máy vi tính

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm

Khóa luận tốt nghiệp

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm gần đây được thể hiện qua bảng sau đây:

Biểu 2.1: Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm của công ty

| Danh mục | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Tổng doanh thu | 6.909.058.490 | 10.764.352.901 | 14.831.278.855 |
| Tổng chi phí | 6.852.442.558 | 10.668.969.172 | 14.733.621.533 |
| Lợi nhuận trước thuế | 56.615.932 | 95.383.729 | 97.657.322 |
| Nộp ngân sách | 12.016.155 | 22.442.653 | 28.559.933 |
| Lợi nhuận sau thuế | 44.599.777 | 72.941.076 | 69.097.389 |
| Số lao động | 20 | 20 | 20 |
| Thu nhập bình quân đầu người | 2.229.989 | 3.647.054 | 3.454.869 |

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

* Đặc điểm sản phẩm: Công ty được phép tổ chức kinh doanh trong các ngành nghề kinh doanh đã đăng ký: Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển), dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan... Từ khi được thành lập đến nay công ty tập trung kinh doanh ngành nghề chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải

Đặc điểm quy trình công nghệ vận chuyển hàng hóa của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát

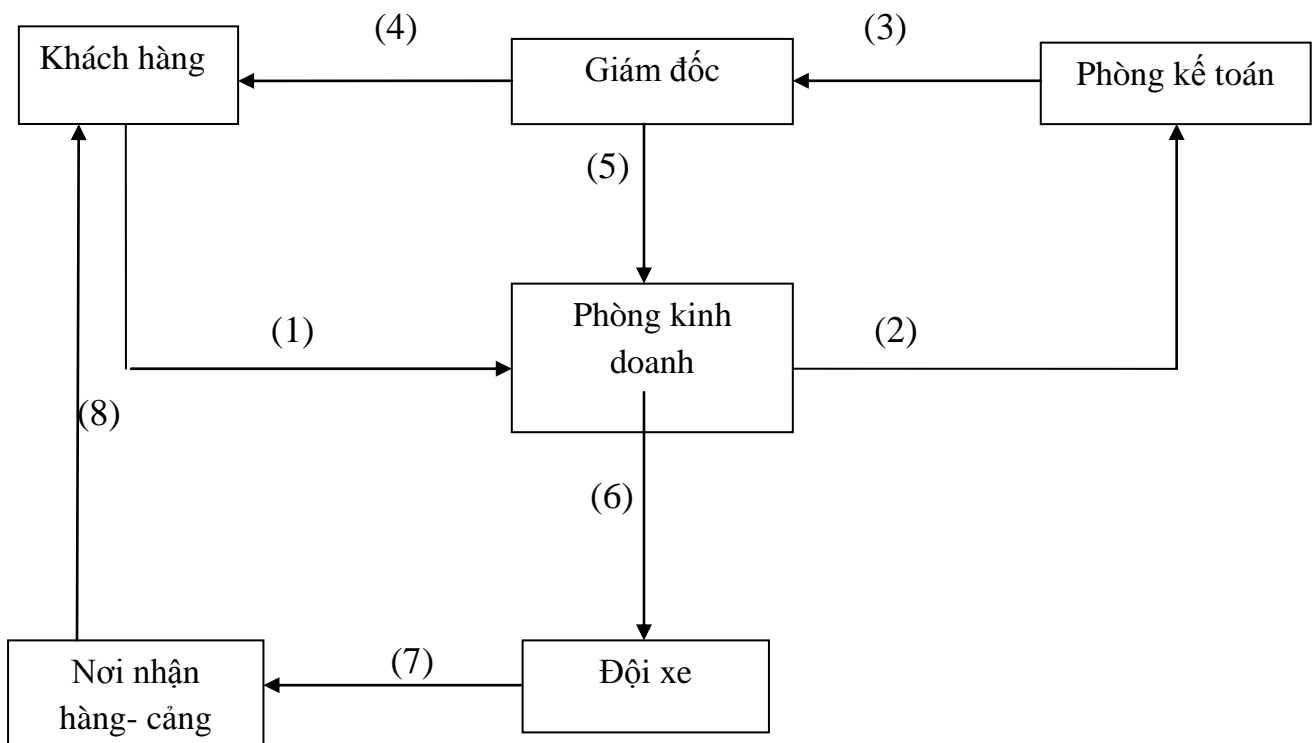
1) Khi khách hàng có các nhu cầu vận chuyển hàng hóa công ty sẽ tiến hành lập hợp đồng kinh tế giữa 2 bên do phòng kinh doanh thực hiện

2) Sau đó sẽ được chuyển cho phòng kế toán

Khóa luận tốt nghiệp

- 3) Phòng kế toán tính toán giá thành chi phí của tuyến đường vận chuyển hàng hóa sau đó trình cho giám đốc kí duyệt hợp đồng
- 4) Giám đốc thực hiện ký hợp đồng với khách hàng
- 5) Sau khi hợp đồng được kí xong sẽ được chuyển cho phòng kinh doanh
- 6) Phòng kinh doanh sẽ căn cứ vào khả năng cung cấp đội xe gọi điện để điều xe
- 7) Đội xe nhận lệnh điều xe, lái xe đến nơi nhận và bốc xếp hàng hóa
- 8) Sau khi hoàn thành các thủ tục hàng hóa sẽ được vận chuyển đến địa điểm yêu cầu trong hợp đồng

Sơ đồ 2.1 Quy trình công nghệ vận chuyển hàng hóa tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát

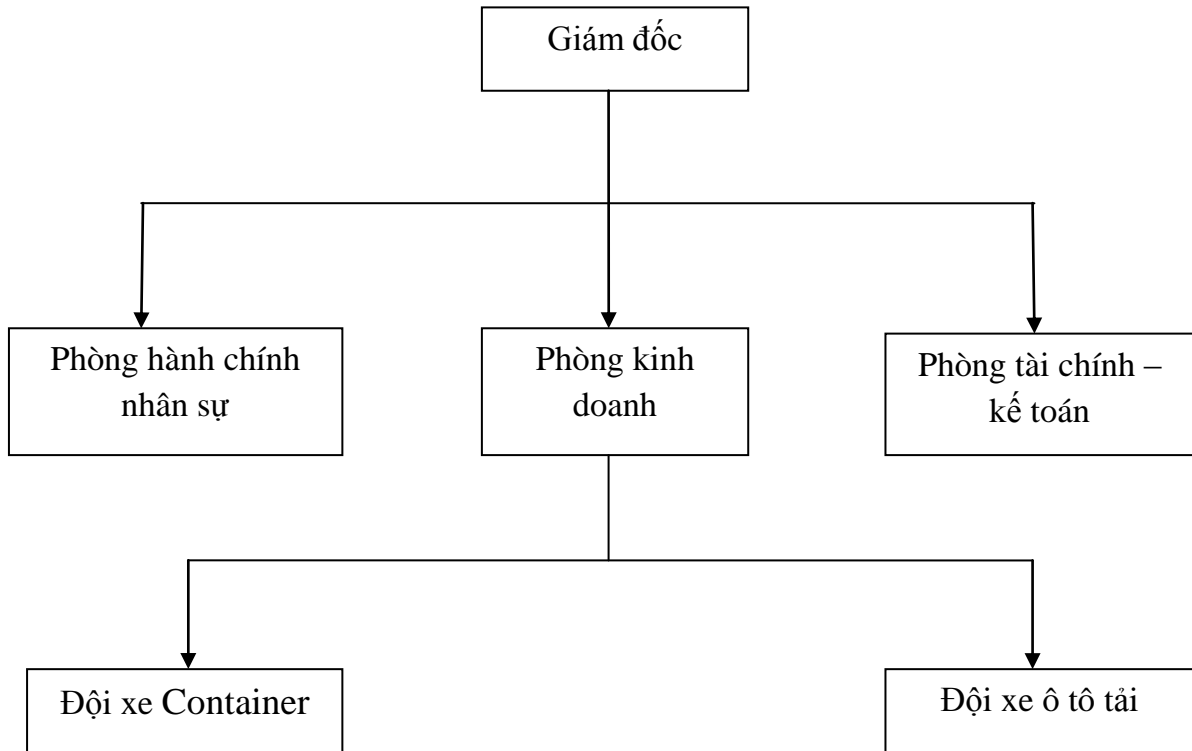


(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty TNHH thương mại và Vận tải Hưng Phát.

Bộ máy quản lý tại công ty TNHH thương mại và Vận tải Hưng Phát được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng thể hiện ở sơ đồ 2.2

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát



(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Giám đốc

Điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty. Trực tiếp quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của công ty.

Phòng hành chính - nhân sự

Đảm bảo cho các bộ phận, cá nhân trong Công ty thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ đạt hiệu quả trong công việc. Các bộ phận thực hiện đúng nhiệm vụ tránh chông chéo, đổ lỗi. Đảm bảo tuyển dụng và xây dựng, phát triển đội ngũ CBCNV theo yêu cầu, chiến lược của Công ty.

Phòng kinh doanh

Trực tiếp chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động tiếp thị - bán hàng tới các khách hàng và khách hàng tiềm năng của Doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu về Doanh số, Thị phần... Bên cạnh đó còn phối hợp với các bộ phận liên quan như Kế toán... nhằm mang đến các dịch vụ đầy đủ nhất cho Khách hàng

Phòng Tài chính-Kế toán

Tổ chức công tác ghi chép ban đầu, lập, kiểm soát và quản lý các chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật. Lập và quản lý các sổ kế toán theo quy định của chế độ Tài chính – Kế toán hiện hành, Lập, trình ký và chuyển nộp các báo cáo thuế, báo cáo kế toán, báo cáo thống kê định kỳ theo chế độ Tài chính Kế toán hiện hành, Chấp hành, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện, tổng hợp và đề xuất những điểm cần bổ sung, sửa đổi trong những quy định về chế độ tài chính, công tác thanh toán và kế toán, thống kê. Tổ chức, thực hiện những nhiệm vụ đáp ứng mọi yêu cầu của công tác kế toán quản trị doanh nghiệp.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

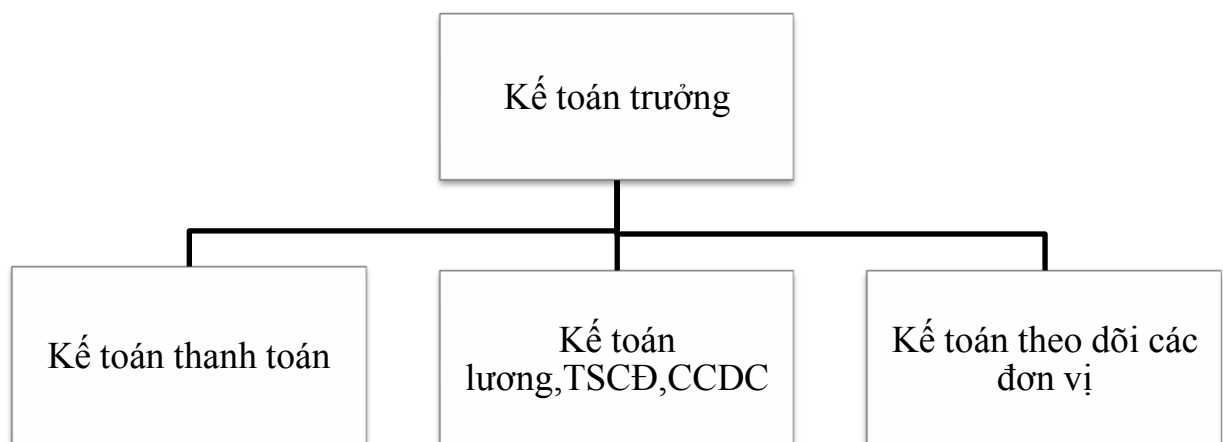
Do đặc điểm của loại hình công ty là Thương mại & Vận tải vì vậy để tổ chức quản lý kế toán phù hợp với yêu cầu trình độ của cán bộ và nhân viên nên tổ chức kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình kế toán tập trung

Phòng kế toán Công ty có 4 người, gồm có:

Kế toán trưởng; kế toán thanh toán; Kế toán lương. TSCĐ. công cụ dụng cụ; kế toán theo dõi các đơn vị

Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Hưng Phát được thể hiện qua sơ đồ 2.3

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát



(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận trong bộ máy kế toán

Kế toán trưởng: chỉ đạo chung công việc, chịu trách nhiệm trực tiếp với Giám đốc về công việc thuộc nhiệm vụ của phòng tài chính của kế toán, tổ chức xây dựng bộ máy toàn Công ty, tổ chức hạch toán kế toán, phân công và hướng dẫn nghiệp vụ cho nhân viên phòng kế toán

Kế toán thanh toán: Tiếp nhận các yêu cầu thanh toán, lập chứng từ thanh toán như Phiếu thu, Phiếu chi, UNC, Séc... Vào sổ theo dõi chi tiết quỹ tiền mặt, tiền gửi, tạm ứng, Giao dịch ngân hàng đồng thời đối chiếu số liệu với thủ quỹ, ngân hàng, Báo cáo cuối ngày cho kế toán trưởng

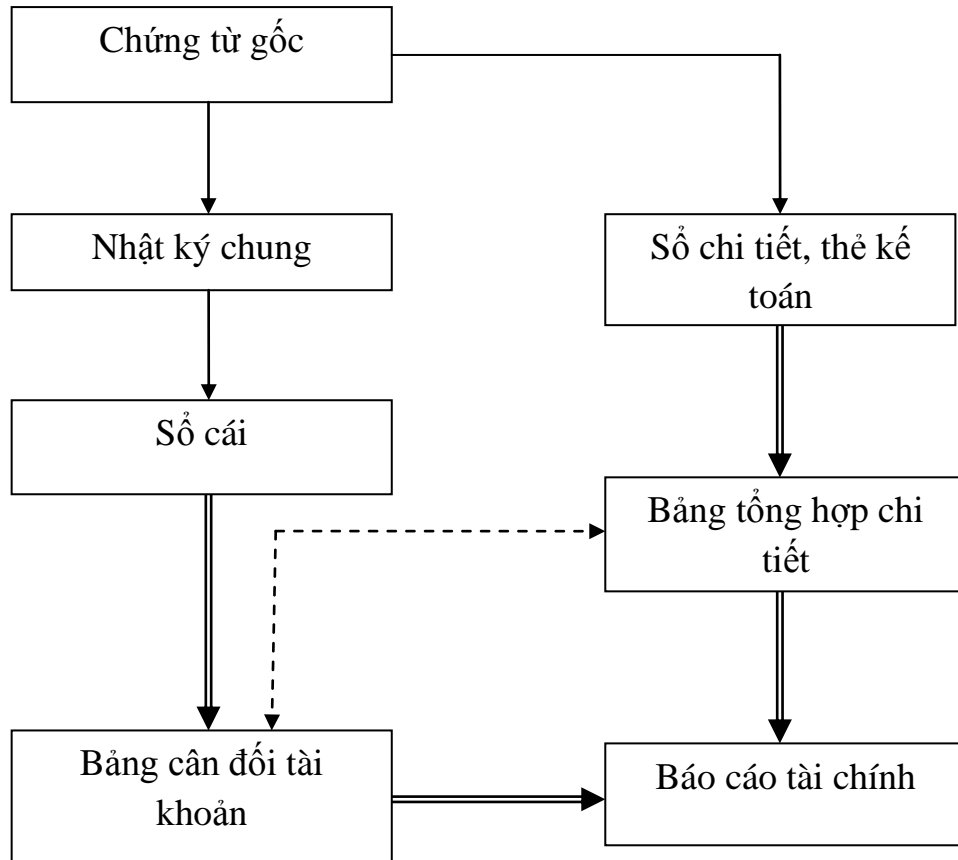
Kế toán lương, TSCĐ, công cụ dụng cụ: Tập hợp bảng chấm công từ các bộ phận, các chứng từ tạm ứng, tính toán và lập bảng tính lương và các khoản trích theo lương, bảng thanh toán lương cho nhân viên. Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến lương và các khoản trích theo lương đồng thời Tập hợp và thiết lập các chứng từ liên quan đến việc tăng, giảm TSCĐ, thành bộ hồ sơ về TSCĐ. Lập các sổ, thẻ theo dõi tài sản cố định và tình hình tăng, giảm TSCĐ, trích khấu hao TSCĐ. Lập các sổ theo dõi và phân bổ chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng nhiều lần, hạch toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến TSCĐ và CCDC, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình TSCĐ và CCDC khi có yêu cầu, tham gia kiểm kê tài sản cố định, công cụ dụng cụ, trích và phân bổ khấu hao tài sản cố định

Kế toán theo dõi các đơn vị: theo dõi việc tập hợp chứng từ của kế toán các đơn vị, vào sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; hàng tháng đối chiếu số dư giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc phải khớp đúng.

2.1.4.2. Đặc điểm về chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

-Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức nhật ký chung

Sơ đồ 2.4 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát



Ghi chú :

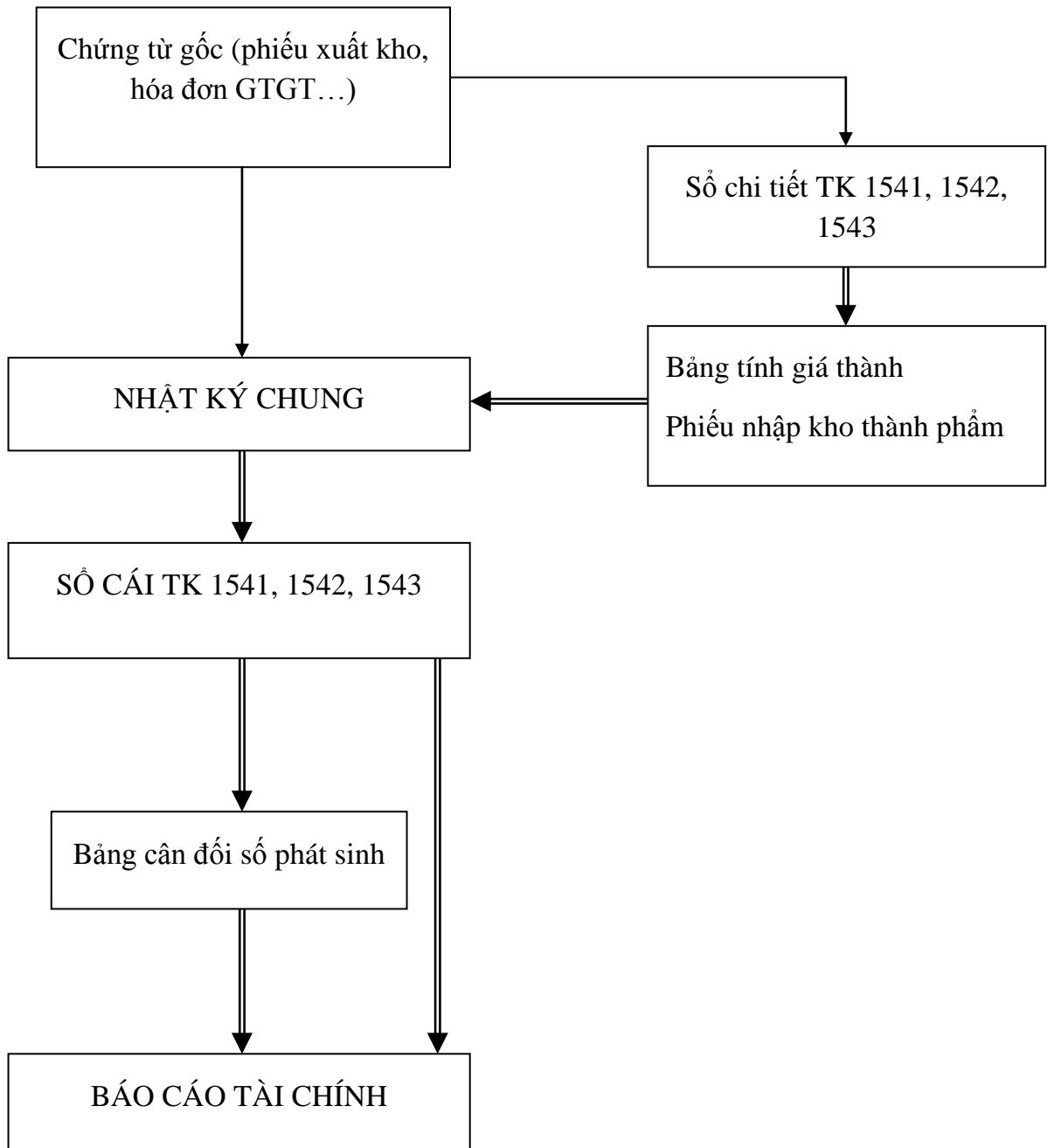
—————> Ghi hàng ngày

=====> Ghi cuối kỳ

←-----> Quan hệ đối chiếu

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Sơ đồ 2.5: Trình tự hạch toán kế toán tập hợp chi phí dịch vụ, tính giá thành dịch vụ tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát



Ghi chú:

—————> Ghi hàng ngày

=====> Ghi cuối kỳ

(Nguồn dữ liệu : phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

- Hệ thống tài khoản kế toán Công ty đang áp dụng được ban hành theo QĐ48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính, cùng với các văn bản quy định bổ sung, sửa đổi.

- Một niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán : Đồng Việt Nam
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho : Thực tế đích danh
- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo đường thẳng
- Phương pháp tính thuế GTGT: Theo phương pháp khấu trừ

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất.

Do đặc điểm của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát là một doanh nghiệp kinh doanh các hoạt động dịch vụ chủ yếu là các dịch vụ vận tải, vì vậy với mỗi đối tượng tập hợp chi phí, chi phí sản xuất được tập hợp theo các khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: xăng dầu cung cấp cho xe, chi phí về dầu nhờn, mỡ bôi.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Là các khoản tiền lương và khoản trích BH của lái xe.

- Chi phí sản xuất chung: bao gồm chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí sửa chữa, chi phí sản xuất chung khác.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm

Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát là một doanh nghiệp kinh doanh chủ yếu là các dịch vụ vận tải. Các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ vận tải có các đặc điểm sau: Quá trình hoạt động theo nhiều khâu khác nhau. Lái xe và phương tiện làm việc chủ yếu ở bên ngoài doanh nghiệp. Vì vậy để phục vụ cho việc quản lý chi phí sản xuất và xác định giá thành sản phẩm cần xác định rõ đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Đối tượng tập hợp chi phí là các đội xe bao gồm: Xe Container 6 cái và xe ô tô tải 2 cái

Vì vận chuyển nhiều loại hàng hóa khác nhau nên đối tượng tính giá thành sản phẩm được xác định là đồng/ tấn/ Km vận tải

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm

Ở các chuyển vận tải các chi phí được phát sinh liên tục vì vậy để đánh giá một cách tổng quát nhưng vẫn đảm bảo tính đầy đủ, kịp thời, doanh nghiệp đã xác định kỳ tính giá thành là tháng

Do đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ vận tải là quá trình hoạt động diễn ra nhiều khâu khác nhau vì vậy để tập hợp các chi phí thực tế một cách đầy đủ cũng như phù hợp với việc xác định đối tượng tập hợp chi phí mà công ty áp dụng phương pháp tính giá thành là phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn)

$$\begin{array}{rcccc} \text{Tổng giá} & & \text{CPSX} & & \text{CPSX} & & \text{CPSX} \\ \text{thành SP hoàn} & = & \text{dở dang} & + & \text{phát sinh} & - & \text{dở dang} \\ \text{thành trong kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

Để mô tả cho dòng chảy của dữ liệu kế toán, bài viết tập trung chủ yếu vào việc thu thập, mô tả dữ liệu về chi phí sản xuất và tính giá thành cước vận tải cho tuyến đường HP – HN, HP – QN, HP – HN – TN

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

Đây là khoản chi phí không thể thiếu trong giá thành sản xuất nên việc hạch toán chính xác và đầy đủ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có tầm quan trọng trong việc đảm bảo độ chính xác của giá thành sản phẩm.

- Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT, Phiếu thu, Phiếu chi...
- Tài khoản sử dụng 1541: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm chi phí dầu diesel, dầu máy, dầu mỡ, xăng.
- Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung, sổ cái TK 1541, sổ chi tiết TK 1541.

Khóa luận tốt nghiệp

VD: Ngày 04/5 công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor mua cước vận tải HP-HN theo đơn đặt hàng. phòng kinh doanh gọi điện điều xe cho đội xe container, điều xe mang biển số 16N-0128 do lái xe Nguyễn Văn Hào lái.

Sau khi nhận được lệnh lái xe Nguyễn Văn Hào được tạm ứng tiền đi đường lái xe là 1.000.000^d và sẽ mua dầu diezen 0.05S tại công ty xăng dầu khu vực III – TNHH MTV.

Đầu mỗi tháng các đội trưởng của từng đội xe đi kiểm tra số Km chạy trên đồng hồ của mỗi xe để kiểm tra số Km xe đã chạy, cũng như tình trạng xe để xác định xe nào đến hạn thay dầu máy

Dầu máy được thay định kì theo quy định là tùy thuộc vào tình trạng của xe và số Km vận chuyển. Công ty quy định xe chạy được 5000Km được thay dầu máy 1 lần.

Căn cứ vào thống kê do bộ phận quản lý đội xe cung cấp ta thấy xe mang biển số 16N – 0128 đến hạn thay dầu máy nên sẽ được thay dầu.

Dầu máy sẽ được đổ trực tiếp từ công ty xăng dầu.

Khóa luận tốt nghiệp

Lái xe thực hiện việc đi thay dầu và lấy hóa đơn GTGT về như biểu 2.2

| Biểu 2.2 | | HÓA ĐƠN | | | |
|---|--------------------------|---|----------|--|------------|
| | | GIÁ TRỊ GIA TĂNG | | Mẫu số: 01GTKT2/002 | |
| | | <i>Liên 2: Giao cho người mua</i> | | Ký hiệu: AA/12P | |
| | | Ngày 04 tháng 05 năm 2013 | | Số: 0103052 | |
| Đơn vị bán hàng: | | CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC III –TNHH MTV | | | |
| Mã số thuế: | | 0200120833 | | | |
| Địa chỉ: | | Số 1. Sờ dầu – P sờ dầu – Q. Hồng Bằng –Hải Phòng | | | |
| Điện thoại: | | | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Họ tên người mua hàng: | | | | | |
| Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TM & VẬN TẢI HƯNG PHÁT | | | | | |
| Mã số thuế: 0200729953 | | | | | |
| Địa chỉ: Số 3 ngõ 383. tổ 52 Phú Xá Đông Hải 1 Q Hải An Hải Phòng | | | | | |
| Hình thức thanh toán: Số tài khoản: | | | | | |
| STT | TÊN HÀNG HÓA. DỊCH VỤ | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | ĐƠN GIÁ | THÀNH TIỀN |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 4x5 |
| 1 | Dầu Diezen 0,05 S | LIT | 94100 | 19.318.18 | 18.178.409 |
| 2 | Dầu máy | LIT | 25 | 52.000 | 1.300.000 |
| Cộng tiền hàng: | | | | | 19.478.409 |
| Thuế suất GTGT: 10% | | Tiền thuế GTGT: | | | 1.947.841 |
| Tổng tiền thanh toán: | | | | | 21.426.250 |
| Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi một triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng./. | | | | | |
| Người mua hàng (Ký, họ tên) | | Người bán hàng (Ký, họ tên) | | Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | |

Bên cạnh đó hàng tháng các bộ phận của xe được bôi trơn bằng dầu mỡ và được mua tại xí nghiệp tư vấn đầu tư Ngô Quyền.

Khóa luận tốt nghiệp

Việc thay dầu mỡ cũng sẽ do lái xe đi thay và lấy hóa đơn GTGT về như biểu 2.3

| Biểu 2.3 | | HÓA ĐƠN | | | |
|---|--|-----------------------------------|----------------------------|--|---------------|
| | | GIÁ TRỊ GIA TĂNG | Mẫu số: 01GTKT3/001 | | |
| | | <i>Liên 2: Giao cho người mua</i> | Ký hiệu: AA/11P | | |
| | | Ngày 15 tháng 05 năm 2013 | Số: 0001148 | | |
| Đơn vị bán hàng: | XÍ NGHIỆP TƯ VẤN ĐẦU TƯ NGÔ QUYỀN | | | | |
| Mã số thuế: | 0200450398 | | | | |
| Địa chỉ: | Số 53 đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng | | | | |
| Điện thoại: | | | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Họ tên người mua hàng: | | | | | |
| Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TM & VẬN TẢI HÙNG PHÁT | | | | | |
| Mã số thuế: 0200729953 | | | | | |
| Địa chỉ: Số 3 ngõ 383, tổ 52 Phú Xá Đông Hải 1 Q Hải An Hải Phòng | | | | | |
| Hình thức thanh toán: Số tài khoản: | | | | | |
| STT | TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | ĐƠN GIÁ | THÀNH TIỀN |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 4x5 |
| 1 | Mỡ bò | PHI | 1 | 750.000 | 750.000 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| Cộng tiền hàng: | | | | | 750.000 |
| Thuế suất GTGT: | 10% | Tiền thuế GTGT: | | | 75.000 |
| Tổng tiền thanh toán: | | | | | 825.000 |
| Số tiền viết bằng chữ: Tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn./. | | | | | |
| Người mua hàng (Ký, họ tên) | | Người bán hàng (Ký, họ tên) | | Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | |

Khóa luận tốt nghiệp

Từ hóa đơn GTGT, kế toán ghi vào sổ nhật ký chung như biểu 2.4

Biểu 2.4

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN

TÀI HƯNG PHÁT

Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá. Đông Hải 1, Hải
An. Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2013

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính VND,

| Ngày. tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK đối ứng | Số phát sinh | |
|--------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số hiệu | Ngày, Tháng | | | Nợ | Có |
| A | B | C | D | H | 1 | 2 |
| | | | Số trang trước chuyển sang | | | |
| 04/05/2013 | HĐ:0103052 | 04/05/2013 | Mua dầu điezen, dầu máy | 1541 | 19.478.409 | |
| 04/05/2013 | HĐ:0103052 | 04/05/2013 | Mua dầu điezen, dầu máy | 1331 | 1.947.841 | |
| 04/05/2013 | HĐ:0103052 | 04/05/2013 | Mua dầu điezen, dầu máy | 331 | | 21.426.250 |
| | | | | | | |
| 15/05/2013 | HĐ:0001148 | 15/05/2013 | Mua mỡ bò | 1541 | 750.000 | |
| 15/05/2013 | HĐ:0001148 | 15/05/2013 | Mua mỡ bò | 1331 | 75.000 | |
| 15/05/2013 | HĐ:0001148 | 15/05/2013 | Mua mỡ bò | 331 | | 825.000 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh năm | | 300.651.636.204 | 300.651.636.204 |

Ngàythángnăm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên. đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Từ sổ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái TK 1541 như biểu 2.5

Biểu 2.5

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN

TÀI HUNG PHÁT

Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá. Đông Hải 1, Hải
An. Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2013

Tên tài khoản: Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu 1541

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu tài khoản đối ứng | Số tiền | |
|-------------------------|------------|---------------|--------------------------------------|--|----------------------|----------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu tháng | | | |
| 04/05/2013 | HĐ:0103052 | 04/05/2013 | Mua dầu điezen, dầu máy | 331 | 19.478.409 | |
| | | | | | | |
| 15/05/2013 | HĐ:0001148 | 15/05/2013 | Mua mỡ bò | 331 | 750.000 | |
| | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh tháng 5 | | 4.230.059.323 | 4.230.059.323 |
| | | | Số dư cuối tháng 5 | | | |

Ngàythángnăm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Sau mỗi lần vận chuyển các đội xe sẽ tập hợp các hóa đơn xăng dầu... phát sinh trong chuyến đi sau đó chuyển cho phòng kế toán. Kế toán tập hợp các chứng từ để ghi vào sổ chi tiết TK 1541. Cuối mỗi tháng căn cứ vào sổ chi tiết TK 1541... để tính giá thành dịch vụ cho cước vận tải.

Vì quy mô kinh doanh còn nhỏ, công ty chưa có kho để chứa nguyên vật liệu. Nên các nguyên vật liệu mua về sẽ được xuất dùng thẳng không qua nhập kho vì được bơm trực tiếp tại các cửa hàng xăng dầu vào xe theo từng chuyến vận tải.

Khóa luận tốt nghiệp

Căn cứ vào các hóa đơn phát sinh về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong tháng để ghi sổ chi tiết tài khoản 1541 như biểu

2.6

Biểu 2.6

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HƯNG PHÁT
Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá. Đông Hải 1, Hải An. Hải Phòng

Mẫu số: S20 – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp - 1541

Đối tượng: Đội xe container

Loại tiền: VNĐ

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số phát sinh | | Số dư | |
|-------------------|-----------|------------|----------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-------|-------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu tháng | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong tháng | | | | | |
| 04/05/2013 | HĐ0103052 | 04/05/2013 | Mua dầu deizen 0,05S, Dầu máy | 331 | 19.478.409 | | | 19.478.409 |
| | | | | ... | | | | |
| 15/05/2013 | HĐ0001148 | 15/05/2013 | Mua mỡ bò | 331 | 750.000 | | | 143.093.400 |
| | | | | ... | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh tháng 5 | | 3.031.078.453 | 3.031.078.453 | | |
| | | | Số dư cuối tháng 5 | | | | | |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Việc hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của đội xe tải cũng như việc hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của đội xe container được thể hiện ở sổ chi tiết TK 1541 – Đội xe tải ở biểu 2.7

Biểu 2.7

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HƯNG PHÁT

Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá. Đông Hải 1, Hải An. Hải Phòng

Mẫu số: S20 – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp - 1541

Đối tượng: Đội xe tải

Loại tiền: VNĐ

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số phát sinh | | Số dư | |
|-------------------|-----------|------------|----------------------------------|------------|----------------------|----------------------|-------------|-------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu tháng | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong tháng | | | | | |
| 05/05/2013 | HĐ010315 | 08/05/2013 | Mua dầu deizen 0,05S | 331 | 18.179.409 | | 18.179.409 | |
| | | | | ... | | | | |
| 18/05/2013 | HĐ0001156 | 18/05/2013 | Mua mỡ bò | 331 | 750.000 | | 843.093.400 | |
| | | | | ... | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh tháng 5 | | 1.198.980.870 | 1.198.980.870 | | |
| | | | Số dư cuối tháng 5 | | | | | |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

- Chứng từ sử dụng: Hợp đồng lao động, bảng kê lương của công nhân lái xe, bảng kê các khoản trích theo lương...
- Tài khoản sử dụng: 1542 – chi phí nhân công trực tiếp
- Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung, sổ cái TK 1542, sổ chi tiết TK 1542.

Công ty áp dụng hình thức trả lương là:

Lương phải trả = lương cứng ký trong hợp đồng lao động + lương mềm + các khoản phụ cấp

Lương mềm được tính theo từng chuyến vận tải theo quy định của công ty như biểu 2.8

Biểu 2.8

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HƯNG PHÁT

Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá, Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng

Bảng quy định lương sản phẩm của công nhân lái xe container

| Chuyến vận tải | Tuyến đường HP – HN (100 Km) | Tuyến đường HP-QN (100 Km) | Tuyến đường HP – HN – TN (300Km) |
|----------------|------------------------------------|----------------------------------|--|
| Lương/chuyến | 100.000 | 200.000 | 300.000 |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Hàng tháng căn cứ vào số chuyến vận tải và lương của từng chuyến để tính lương mềm cho người lao động.

Các khoản trích theo lương theo quy định theo năm 2013 là 32,5% trong đó:

BHXH: 24% trong đó người lao động chịu 7%, doanh nghiệp chịu 17%

BHYT: 4,5% trong đó người lao động chịu 1,5%, doanh nghiệp chịu 3%

Khóa luận tốt nghiệp

BHTN: 2% trong đó doanh nghiệp chịu 1%, người lao động 1%

KPCĐ 2% trong đó doanh nghiệp chịu 2%

Tất cả các khoản bảo hiểm được tính theo mức lương đóng bảo hiểm được ghi rõ trong hợp đồng lao động

Mức lương đóng bảo hiểm = Lương tối thiểu vùng = 2.514.500 đồng/ người.

Khóa luận tốt nghiệp

Hàng tháng kế toán lập bảng kê lương của lái xe đội container như biểu 2.9

Biểu 2.9

TRÍCH BẢNG KÊ LƯƠNG CỦA LÁI XE ĐỘI CONTAINER THÁNG 5 NĂM 2013

| BẢNG KÊ LƯƠNG CỦA LÁI XE ĐỘI CONTAINER THÁNG 5 NĂM 2013 | | | | | | | | | | | | |
|---|---------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|--|-------------------|--------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|------------------|------------------------------|-------------------|
| STT | Xe | Tuyển đường HP- HN 1x20 | Tuyển đường HP-QN 1x40 | Tuyển đường HP- HN- TN 1x20 | Lương cứng | Lương/chuyển | Lương mềm | Phụ xe va điện thoại + rửa xe | Tổng lương | Lương đã ứng | Trừ các khoản bảo hiểm | Thực lĩnh |
| 1 | Xe 15N – 0870 | 5 | | | | 100.000 | 500.000 | | | | | |
| | Phạm Văn Đình | | 14 | | | 200.000 | 2.800.000 | | | | | |
| | 0937.238.661 | | | 7 | | 300.000 | 2.100.000 | | | | | |
| | Tổng lương chuyển | | | | | | 5.400.000 | | | | | |
| | Cộng lương Phạm Văn Đình | | | | 5.500.000 | | 10.900.000 | 1.550.000 | 12.450.000 | 2.000.000 | 238.878 | 10.211.122 |
| | | | | | | | | ... | | | ... | |
| 6 | Xe 15N-05302 | | | | | 100.000 | - | | | | | |
| | Bùi Huy Bình | | 19 | | | 200.000 | 3.800.000 | | | | | |
| | 0912.910.637 | | | 5 | | 300.000 | 1.500.000 | | | | | |
| | Tổng lương chuyển | | | | | | 5.300.000 | | | | | |
| | Cộng lương Bùi Huy Bình | | | | 5.500.000 | | 10.800.000 | 950.000 | 11.750.000 | | 238.878 | 11.511.122 |
| | Cộng tổng | | | | 33.000.000 | | 66.100.000 | 6.400.000 | 72.500.000 | 6.000.000 | 1.433.268 | 65.066.732 |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Từ bảng kê lương đã được tổng hợp kê toán lập bảng kê các khoản trích theo lương của lái xe đội container như biểu 2.10

Biểu 2.10 BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG CỦA LÁI XE ĐỘI CONTAINER THÁNG 5 NĂM 2013

| TT | Họ và tên | Lương đóng bảo hiểm | Người lao động nộp | | | | Tính vào chi phí (23%) | | | | | Tổng cộng |
|----|------------------------------|---------------------------|--------------------|----------------|----------------|------------------|------------------------|----------------|----------------|----------------|------------------|------------------|
| | | | BHXH 7% | BHYT 1.5% | BHTN 1% | Cộng | BHXH 17% | BHYT 3% | KPCĐ 2% | BHTN 1% | Cộng | 32.5% |
| 1 | Phạm Văn Đình Lái Xe 0870 | 2.514.500 | 176.015 | 37.718 | 25.145 | 238.878 | 427.465 | 75.435 | 50.290 | 25.145 | 578.335 | 817.213 |
| 2 | Nguyễn Văn Ve LX0863 | 2.514.500 | 176.015 | 37.718 | 25.145 | 238.878 | 427.465 | 75.435 | 50.290 | 25.145 | 578.335 | 817.213 |
| 3 | Nguyễn Văn Hào LX0128 | 2.514.500 | 176.015 | 37.718 | 25.145 | 238.878 | 427.465 | 75.435 | 50.290 | 25.145 | 578.335 | 817.213 |
| 4 | Nguyễn Thái Học LX 0129 | 2.514.500 | 176.015 | 37.718 | 25.145 | 238.878 | 427.465 | 75.435 | 50.290 | 25.145 | 578.335 | 817.213 |
| 5 | Nguyễn Văn Hùng LX 05473 | 2.514.500 | 176.015 | 37.718 | 25.145 | 238.878 | 427.465 | 75.435 | 50.290 | 25.145 | 578.335 | 817.213 |
| 6 | Bùi Huy Bình LX05302 | 2.514.500 | 176.015 | 37.718 | 25.145 | 238.878 | 427.465 | 75.435 | 50.290 | 25.145 | 578.335 | 817.213 |
| | Tổng cộng | 15.087.000 | 1.056.090 | 226.308 | 150.870 | 1.433.268 | 2.564.790 | 452.610 | 301.740 | 150.870 | 3.470.010 | 4.903.278 |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Cuối mỗi tháng căn cứ vào bảng tính lương của các bộ phận trong công ty, kế toán lập bảng tổng hợp lương như biểu 2.11

Biểu 2.11

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG THÁNG 5 NĂM 2013

| STT | Bộ phận | Lương cứng | Lương mềm/ Lương trách nhiệm | Phụ cấp | Tổng lương | Lương đã ứng | Trừ các khoản bảo hiểm | Thực lĩnh |
|-------------|----------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|------------------------|--------------------|
| 1 | Quản lý doanh nghiệp | 30.709.000 | 14.460.000 | 6.100.000 | 51.269.000 | 8.000.000 | 3.583.163 | 39.685.837 |
| 2 | Bộ phận lái xe | 44.000.000 | 43.700.000 | 8.400.000 | 96.100.000 | 7.000.000 | 1.911.023 | 87.188.977 |
| | + Đội xe container | 33.000.000 | 33.100.000 | 6.400.000 | 72.500.000 | 6.000.000 | 1.433.268 | 65.066.732 |
| | + Đội xe tải | 11.000.000 | 10.600.000 | 2.000.000 | 23.600.000 | 1.000.000 | 477.755 | 22.122.245 |
| Cộng | | 74.709.000 | 58.160.000 | 14.500.000 | 147.369.000 | 15.000.000 | 5.494.186 | 126.874.814 |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Sau khi lập bảng tổng hợp lương kế toán tiến hành lập bảng tổng hợp trích lương như biểu 2.12

Biểu 2.12

BẢNG TỔNG HỢP TRÍCH LƯƠNG THÁNG 5 NĂM 2013

| TT | Bộ phận | Lương đóng bảo hiểm | Người lao động nộp | | | | Tính vào chi phí (23%) | | | | | Tổng cộng |
|----|----------------------------|---------------------------|--------------------|----------------|----------------|------------------|------------------------|------------------|------------------|----------------|-------------------|-------------------|
| | | | BHXH 7% | BHYT 1.5% | BHTN 1% | Cộng | BHXH 17% | BHYT 3% | KPCĐ 2% | BHTN 1% | Cộng | |
| 1 | Quản lý doanh nghiệp | 37.717.500 | 2.640.225 | 565.763 | 377.175 | 3.583.163 | 6.411.975 | 1.131.525 | 754.350 | 377.175 | 8.675.025 | 12.258.188 |
| 2 | Bộ phận lái xe | 20.116.000 | 1.408.120 | 301.740 | 201.160 | 1.911.020 | 3.419.720 | 603.480 | 402.320 | 201.160 | 4.626.680 | 6.637.700 |
| | Đội xe container | 15.087.000 | 1.056.090 | 226.308 | 150.870 | 1.433.268 | 2.564.790 | 452.610 | 301.740 | 150.870 | 3.470.010 | 4.903.278 |
| | Đội xe tải | 5.029.000 | 352.030 | 75.435 | 50.290 | 477.755 | 854.930 | 150.870 | 100.580 | 50.290 | 1.156.670 | 1.634.425 |
| | Tổng cộng | 57.833.500 | 4.048.345 | 867.503 | 578.335 | 5.494.183 | 9.831.695 | 1.735.005 | 1.156.670 | 578.335 | 13.301.705 | 18.795.888 |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Từ bảng tổng hợp lương và bảng tổng hợp trích lương kế toán ghi vào sổ nhật ký chung như biểu 2.13

Biểu 2.13

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TÀI HƯNG
PHÁT

Mẫu số: S03a – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá, Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2013

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính VND.

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK đối ứng | Số phát sinh | |
|-----------------------|----------|-------------|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số hiệu | Ngày, Tháng | | | Nợ | Có |
| A | B | C | D | H | 1 | 2 |
| | | | Số trang trước chuyển sang | | | |
| | | | | | | |
| 31/05/2013 | BTHLT5 | 31/05/2013 | Lương công nhân trực tiếp tháng 5 | 1542 | 96.100.000 | |
| 31/05/2013 | BTHLT5 | 31/05/2013 | Lương CNV tháng 5 | 642 | 51.269.000 | |
| 31/05/2013 | BTHLT5 | 31/05/2013 | Lương CNV tháng 5 | 334 | | 147.369.000 |
| 31/05/2013 | BTHLT5 | 31/05/2013 | Trích bảo hiểm tháng 5 | 1542 | 4.626.680 | |
| 31/05/2013 | BTHLT5 | 31/05/2013 | Trích bảo hiểm tháng 5 | 642 | 8.675.025 | |
| 31/05/2013 | BTHLT5 | 31/05/2013 | Trích bảo hiểm tháng 5 | 334 | 5.494.183 | |
| 31/05/2013 | BTHLT5 | 31/05/2013 | Trích bảo hiểm tháng 5 | 338 | | 18.795.888 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh năm | | 300.651.636.204 | 300.651.636.204 |

Ngàythángnăm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Từ sổ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái TK 1542 như biểu 2.14

Biểu 2.14

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN

Mẫu số: S03b – DNN

TÀI HUNG PHÁT

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá, Đông Hải 1, Hải
An, Hải Phòng

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2013

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu 1542

| Ngày tháng ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu tài khoản đối ứng | Số tiền | |
|-------------------------|----------|---------------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu tháng | | | |
| | | | | ... | | |
| 31/05/2013 | BTHLT5 | 31/05/2013 | Lương công nhân trực tiếp tháng 5 | 334 | 96.100.000 | |
| 31/05/2013 | BTHLT5 | 31/05/2013 | Trích bảo hiểm tháng 5 | 338 | 4.626.680 | |
| | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh tháng 5 | | 100.726.680 | 100.726.680 |
| | | | Số dư cuối tháng 5 | | | |

Ngàythángnăm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Căn cứ vào bảng kê lương của lái xe đội container và bảng kê các khoản trích theo lương của lái đội container, kế toán ghi vào sổ chi tiết TK 1542 như biểu 2.15

Biểu 2.15

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HƯNG PHÁT
Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá. Đông Hải 1, Hải An. Hải Phòng

Mẫu số: S20 – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp - 1542

Đối tượng: Đội xe tải

Loại tiền: VNĐ

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số phát sinh | | Số dư | |
|-------------------------|----------|---------------|-----------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|------------|----|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu tháng | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong tháng | | | | | |
| 31/05/2013 | BKLT5 | 31/05/2013 | Lương công nhân trực tiếp tháng 5 | 334 | 72.500.000 | | 72.500.000 | |
| 31/05/2013 | BRLT5 | 31/05/2013 | Trích bảo hiểm tháng 5 | 338 | 3.470.010 | | 75.970.010 | |
| | | | | ... | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh tháng 5 | | 75.970.010 | 75.970.010 | | |
| | | | Số dư cuối tháng 5 | | | | | |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Việc hạch toán chi phí nhân công trực tiếp của đội xe tải cũng như việc hạch toán chi phí nhân công trực tiếp của đội container và được thể hiện ở sổ chi tiết TK 1542 – Đội xe tải như biểu 2.16

Biểu 2.16

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HƯNG PHÁT
Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá, Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số: S20 – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp - 1542

Đối tượng: Đội xe container

Loại tiền: VNĐ

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số phát sinh | | Số dư | |
|-------------------|----------|------------|-----------------------------------|------------|-------------------|-------------------|------------|----|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu tháng | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong tháng | | | | | |
| 31/05/2013 | BKLT5 | 31/05/2013 | Lương công nhân trực tiếp tháng 5 | 334 | 23.600.000 | | 23.600.000 | |
| 31/05/2013 | BRLT5 | 31/05/2013 | Trích bảo hiểm tháng 5 | 338 | 1.156.670 | | 24.756.670 | |
| | | | | ... | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh tháng 5 | | 24.756.670 | 24.756.670 | | |
| | | | Số dư cuối tháng 5 | | | | | |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát

- Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT, phiếu chi, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, bảng phân bổ chi phí sản xuất chung khác....

Chi phí sản xuất chung được hạch toán chi tiết theo từng khoản mục chi phí

- Tài khoản sử dụng: 1543 – Chi phí sản xuất chung. Để tập hợp chi phí sản xuất chung công ty mở thêm các khoản chi phí cụ thể sau:

1543 – chi phí khấu hao TSCĐ

1543 – chi phí sắm lớp

1543 – Chi phí sản xuất chung khác

Tại công ty chi phí sản xuất chung bao gồm 3 chi phí như trên trong đó chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí sắm lớp được hạch toán riêng theo từng đối tượng còn chi phí sản xuất chung khác được theo dõi chung để cuối tháng phân bổ cho từng đối tượng tính giá thành.

- Sổ sách sử dụng: Sổ nhật ký chung, sổ cái TK 1543, sổ chi tiết 1543.

❖ Chi phí khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định của công ty là nhà cửa, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển.... Công ty tính khấu hao TSCĐ theo khấu hao đường thẳng

Các chi phí khấu hao TSCĐ được phân bổ vào giá thành cước vận tải là khấu hao của các phương tiện vận tải.

Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát quy định các phương tiện vận tải khấu hao hết trong vào 6 năm kể từ ngày đưa vào sử dụng. Việc phân bổ khấu hao TSCĐ được theo dõi theo hàng tháng.

Khóa luận tốt nghiệp

Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ của đội xe container được thể hiện ở biểu 2.17

Biểu 2.17

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HƯNG PHÁT

Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá, Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng

TRÍCH BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đội xe container

Tháng 5 năm 2013

| STT | Diễn giải | Nguyên giá | Thời gian phân bổ (tháng) | Mức khấu hao |
|------------------|----------------|----------------------|------------------------------|-------------------|
| 1 | Xe 16L - 0870 | 563.000.000 | 72 | 7.819.444 |
| 2 | Xe 16L - 0863 | 563.000.000 | 72 | 7.819.444 |
| 3 | Xe 16L - 0128 | 890.000.000 | 72 | 12.361.111 |
| 4 | Xe 16L - 0129 | 1.050.000.000 | 72 | 14.583.333 |
| 5 | Xe 16L - 05473 | 780.000.000 | 72 | 10.833.333 |
| 6 | Xe 16L - 05302 | 910.000.000 | 72 | 12.638.889 |
| Tổng cộng | | 4.756.000.000 | 432 | 66.055.554 |

Ngàytháng năm.....

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao TSCĐ của đội xe container kế toán ghi vào sổ chi tiết TK 1543 như biểu 2.18

Biểu 2.18

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HƯNG PHÁT

Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá, Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số: S20 – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 1543 – Chi phí sản xuất chung khác

Nội dung: Chi phí khấu hao TSCĐ

Đối tượng: Đội xe container

Loại tiền: VNĐ

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số phát sinh | | Số dư | |
|-------------------|----------|------------|----------------------------------|------------|-------------------|-------------------|------------|----|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu tháng | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong tháng | | | | | |
| 31/05/2013 | BPBKHT5 | 31/05/2013 | Khấu hao TSCĐ | 214 | 66.055.554 | | 66.055.554 | |
| | | ... | ... | .. | ... | | | |
| | | | Cộng số phát sinh tháng 5 | | 66.055.554 | 66.055.554 | | |
| | | | Số dư cuối tháng 5 | | | | | |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Chi phí sửa lốp: Do mô hình kinh doanh còn nhỏ vì vậy hàng tháng dựa vào tình trạng về sửa lốp của các xe, khi có phát sinh về chi phí sửa lốp sẽ được hạch toán ngay vào trong tháng và làm căn cứ để tính giá thành của các chuyến vận tải trong tháng.

Công ty mua lốp, sửa, yếm ô tô tại công ty cổ phần thương mại Đông Trọng Thịnh. Hóa đơn GTGT như biểu 2.19.

| Biểu 2.19 | | HÓA ĐƠN | | | |
|--|--------------------------|--|-----------------|--|------------|
| | | GIÁ TRỊ GIA TĂNG | | Mẫu số: 01GTKT3/001 | |
| | | <i>Liên 2: Giao cho người mua</i> | | Ký hiệu: AA/11P | |
| | | Ngày 12 tháng 05 năm 2013 | | Số: 0002042 | |
| Đơn vị bán hàng: | | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐÔNG TRỌNG THỊNH | | | |
| Mã số thuế: | | 02002612070 | | | |
| Địa chỉ: | | Số 7 Lê Thánh Tông, Phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP, Hải Phòng | | | |
| Điện thoại: | | 0313.750040 | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Họ tên người mua hàng: | | | | | |
| Tên đơn vị: | | CÔNG TY TNHH TM & VẬN TẢI HƯNG PHÁT | | | |
| Mã số thuế: | | 0200729953 | | | |
| Địa chỉ: Số 3 ngõ 383, tổ 52 Phú Xá Đông Hải 1 Q Hải An Hải Phòng | | | | | |
| Hình thức thanh toán: | | Số tài khoản: | | | |
| STT | TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LƯỢNG | ĐƠN GIÁ | THÀNH TIỀN |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 = 4x5 |
| 1 | Lốp ô tô 11.R22.5 | Cái | 04 | 2.500.000 | 10.000.000 |
| 2 | Săm ô tô 55/ 600 - 13 | Cái | 20 | 70.000 | 1.400.000 |
| 3 | Săm ô tô 650/700 - 16 | Cái | 10 | 130.000 | 1.300.000 |
| 4 | Yếm ô tô 650/700 - 16 | Cái | 10 | 50.000 | 500.000 |
| Cộng tiền hàng: | | | | | 13.200.000 |
| Thuế suất GTGT: | | 10% | Tiền thuế GTGT: | | 1.320.000 |
| Tổng tiền thanh toán: | | | | | 14.520.000 |
| Số tiền viết bằng chữ: Mười bốn triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./. | | | | | |
| Người mua hàng (Ký, họ tên) | | Người bán hàng (Ký, họ tên) | | Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | |

Khóa luận tốt nghiệp

Từ hóa đơn GTGT kê toán làm căn cứ để ghi vào sổ chi tiết TK 1543 như biểu 2.20

Biểu 2.20

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HUNG PHÁT
Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá, Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số: S20 – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 1543 – Chi phí sản xuất chung khác

Đối tượng: Đội xe container

Nội dung: Chi phí sắm lốp

Loại tiền: VNĐ

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số phát sinh | | Số dư | |
|-------------------|-----------|------------|----------------------------------|------------|--------------------|--------------------|-------------|-----|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu tháng | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong tháng | | | | | |
| | | | | ... | | | | ... |
| 12/05/2013 | HĐ0002042 | 12/05/2013 | Mua sắm, lốp, yếm ô tô | 331 | 13.200.000 | | 105.320.000 | |
| | | | | ... | | | | ... |
| | | | Cộng số phát sinh tháng 5 | | 279.325.000 | 279.325.000 | | |
| | | | Số dư cuối tháng 5 | | | | | |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

- ❖ **Chi phí sản xuất chung khác:** Là các khoản chi phí phát sinh chưa được hạch toán vào 2 khoản mục chi phí trên bao gồm các chi phí như : Chí phí tiền điện, phí đường bộ, tiền bãi đỗ xe ...Các chi phí này sẽ được phân bổ cho từng đội xe theo tiêu thức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Hóa đơn tiền điện được thể hiện như biểu 2.21

Biểu 2.21

Hóa đơn GTGT tiền điện tháng 1

Mẫu số:01GTKT2/001

Ký hiệu: UH/14T

Số: 0063548

HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN GTGT

(Liên 2: Giao người mua)

Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng Kỳ: 1 Từ ngày 1/05/2013 đến ngày 31/05/2013

Điện lực: Hải An

MST: 0200340211 - 007

Địa chỉ:Số 7, Đường Nguyễn Văn Hới, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng

Điện thoại: 0313. 790.681

Tài khoản: 0751000502002 NH TMCP ViettinBank

Tên & địa chỉ khách hàng : Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát – Hải an, Hải Phòng

MSTKH: 020010 2626

MKH:

Số công tơ: 030028

| Chỉ số mới | Chỉ số cũ | Hệ số nhân | Điện TT | Đơn giá | Thành tiền |
|---|-----------|-------------------------------|---------|---------|------------|
| 4627 | 4548 | 120 | 9.480 | | |
| Ngày: | | | | | |
| Giám đốc: | | Trong đó | 9.480 | 1.277 | 12.105.960 |
| | | Cộng | | | 12.105.960 |
| | | Thuế suất GTGT: 10% Thuế GTGT | | | 1.210.596 |
| | | Tổng cộng tiền thanh toán | | | 13.316.556 |
| Số tiền viết bằng chữ: Mười ba triệu ba trăm mười sáu nghìn năm trăm năm mươi sáu đồng./. | | | | | |

Hóa đơn tiền điện được thanh toán qua chuyển khoản.

Khóa luận tốt nghiệp

Từ các hóa đơn GTGT, bảng phân bổ khấu hao, hóa đơn tiền điện kế toán ghi vào sổ nhật ký chung như biểu 2.22

Biểu 2.22

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN
TẢI HƯNG PHÁT
Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá, Đông Hải 1, Hải
An, Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2013

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính VNĐ.

| Ngày. tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK đối ứng | Số phát sinh | |
|--------------------------|-----------|----------------|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số hiệu | Ngày. Tháng | | | Nợ | Có |
| A | B | C | D | H | 1 | 2 |
| | | | Số trang trước chuyển sang | | | |
| | | | | | | |
| 12/05/2013 | HĐ0002042 | 12/05/2013 | Mua sắm, lốp, yếm ô tô | 1543 | 13.200.000 | |
| 12/05/2013 | HĐ0002042 | 12/05/2013 | Thuế GTGT được khấu trừ | 133 | 1.320.000 | |
| 12/05/2013 | HĐ0002042 | 12/05/2013 | Mua sắm, lốp, yếm ô tô | 331 | | 14.520.000 |
| 31/05/2013 | BPBKHT5 | 31/05/2013 | Khấu hao TSCĐ | 1543 | 66.055.554 | |
| 31/05/2013 | BPBKHT5 | 31/05/2013 | Khấu hao TSCĐ | 214 | | 66.055.554 |
| 31/05/2013 | HĐ0063548 | 31/05/2013 | Chi phí tiền điện | 1543 | 12.105.960 | |
| 31/05/2013 | HĐ0063548 | 31/05/2013 | Thuế GTGT được khấu trừ | 133 | 1.210.596 | |
| 31/05/2013 | HĐ0063548 | 31/05/2013 | Chi phí tiền điện | 112 | | 13.316.556 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh năm | | 300.651.636.204 | 300.651.636.204 |

Ngàythángnăm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Từ sổ nhật ký chung kế toán ghi vào sổ cái TK 1543 như biểu 2.23

Biểu 2.23

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN

Mẫu số: S03b – DNN

TÀI HƯNG PHÁT

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá, Đông Hải 1, Hải
An, Hải Phòng

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2013

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu 1543

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu tài khoản đối ứng | Số tiền | |
|----------------------|-----------|------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu tháng | | | |
| | | | | ... | | |
| 12/05/2013 | HĐ0002042 | 12/05/2013 | Mua sắm, lớp, yếm ô tô | 331 | 13.200.000 | |
| 31/05/2013 | BPBKHT5 | 31/05/2013 | Khấu hao TSCĐ | 214 | 66.055.554 | |
| 31/05/2013 | HĐ0063548 | 31/05/2013 | Chi phí tiền điện | 112 | 12.105.960 | |
| | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh tháng 5 | | 1.298.679.000 | 1.298.679.000 |
| | | | Số dư cuối tháng 5 | | | |

Ngàythángnăm

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Từ hóa đơn tiền điện kế toán ghi vào sổ chi tiết TK 1543 – Chi phí sản xuất chung khác như biểu 2.24

Biểu 2.24

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HƯNG PHÁT

Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá, Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số: S20 – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 1543 – Chi phí sản xuất chung khác

Loại tiền: VNĐ

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số phát sinh | | Số dư | |
|-------------------|-----------|------------|----------------------------------|------------|--------------------|--------------------|-------------|-----|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu tháng | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong tháng | | | | | |
| | | | | ... | | | | ... |
| 31/05/2013 | HD0063548 | 31/05/2013 | Chi phí tiền điện | 112 | 12.105.960 | | 869.132.140 | |
| | | | | ... | | | | ... |
| | | | Cộng số phát sinh tháng 5 | | 878.679.000 | 878.679.000 | | |
| | | | Số dư cuối tháng 5 | | | | | |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

2.2.4.4. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.

2.2.4.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.

- Hệ thống chứng từ: Bảng tính giá thành, Bảng kê số lượng và Km vận tải
- Tài khoản sử dụng: TK 1541, 1542, 1543.

Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát:

Sau khi đã tập hợp các chi phí phát sinh trong tháng, kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển để tính giá thành cước vận tải đồng thời lập bảng kê tổng số lượng (tấn) và số KM đã vận tải, bảng tính giá thành. Công ty lựa chọn phương pháp tính giá thành là phương pháp giản đơn. Vì các nguyên liệu mua về sẽ được xuất dùng thẳng không qua nhập kho và được tính hết cho 1 tháng nên không có chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Tổng giá trị vận tải hoàn thành trong kỳ = Tổng chi phí vận tải phát sinh trong kỳ.

Giá thành đơn vị cước vận tải = Tổng giá trị vận tải hoàn thành trong kỳ / Tổng số lượng (tấn) / tổng số Km vận tải.

Cuối mỗi tháng căn cứ vào sổ chi tiết TK 1543 – Chi phí sản xuất chung khác, kế toán tiến hành lập bảng phân bổ chi phí sản xuất chung khác để tiến hành phân bổ cho từng đối tượng. Từ đó làm cơ sở để tính giá thành cho từng loại sản phẩm.

$$\text{Chi phí của đội xe container} = \frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của đội xe container}}{\text{Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp}} \times \text{Tổng chi phí SXC khác cần phân bổ}$$

Khóa luận tốt nghiệp

Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung khác được thể hiện ở biểu 2.25

Biểu 2.25

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HƯNG PHÁT

Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá, Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG KHÁC

| Tên đội xe | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | Chi phí sản xuất chung khác |
|-------------------|--|------------------------------------|
| Đội xe container | 3.031.078.453 | 629.623.554 |
| Đội xe tải | 1.198.980.870 | 249.055.446 |
| Cộng | 4.230.059.323 | 878.679.000 |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Dựa vào sổ chi tiết các TK 1541, TK 1542, TK 1543 và bảng phân bổ chi phí sản xuất chung khác, kế toán tiến hành lập bảng tính giá thành cho tháng như biểu 2.26

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu 2.26

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HUNG PHÁT

Số 3. ngõ 383 tổ 52 Phú Xá. Đông Hải 1. Hải An. Hải Phòng

Mẫu số: S19 – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tháng 5 năm 2013

Tên sản phẩm, dịch vụ: cước vận tải của đội container

| Chỉ tiêu | Tổng số tiền | Các khoản mục | | | | | |
|---|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------|-------------|
| | | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | Chi phí nhân công trực tiếp | Chi phí sản xuất chung | | | |
| Tổng cộng | Chi phí khấu hao TSCĐ | | | Chi phí sã m lớp | Chi phí sản xuất chung khác | | |
| Chi phí SXKD dở dang đầu tháng | | | | | | | |
| Chi phí SXKD phát sinh trong tháng | 4.082.052.571 | 3.031.078.453 | 75.970.010 | 975.004.108 | 66.055.554 | 279.325.000 | 629.623.554 |
| Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong tháng | 4.082.052.571 | | | | | | |
| Chi phí SXKD dở dang cuối tháng | | | | | | | |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Sau khi tính được giá thành cước vận chuyển của đội container của tháng 5 kế toán lập phiếu kế toán kết chuyển TK 154 sang TK 632 như biểu 2.27

Biểu 2.27

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HƯNG PHÁT

Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá, Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31/5/2013

Số PKT0001

| STT | Diễn giải | Tài khoản | | Số tiền | Ghi chú |
|-----|--|-----------|------|----------------------|---------|
| | | Nợ | Có | | |
| 1 | Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của đội container | 632 | 1541 | 3.031.078.453 | |
| 2 | Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp của đội container | 632 | 1542 | 75.970.010 | |
| 3 | Kết chuyển chi phí sản xuất chung của đội container | 632 | 1543 | 975.004.108 | |
| | Cộng | | | 4.082.052.571 | |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Từ phiếu kê toán , kê toán ghi vào sổ nhật ký chung như biểu 2.28

Biểu 2.28

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN
TẢI HƯNG PHÁT
Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá, Đông Hải 1, Hải
An, Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm: 2013

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Đơn vị tính VNĐ.

| Ngày. tháng ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK đối ứng | Số phát sinh | |
|--------------------------|----------|----------------|--|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số hiệu | Ngày. Tháng | | | Nợ | Có |
| A | B | C | D | H | 1 | 2 |
| | | | Số trang trước chuyển sang | | | |
| | | | | | | |
| 31/5/2013 | PKT0001 | 31/5/2013 | Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của đội container | 632 | 3.031.078.453 | |
| 31/5/2013 | PKT0001 | 31/5/2013 | Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của đội container | 1541 | | 3.031.078.453 |
| 31/5/2013 | PKT0001 | 31/5/2013 | Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp của đội container | 632 | 75.970.010 | |
| 31/5/2013 | PKT0001 | 31/5/2013 | Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp của đội container | 1542 | | 75.970.010 |
| 31/5/2013 | PKT0001 | 31/5/2013 | Kết chuyển chi phí sản xuất chung của đội container | 632 | 975.004.108 | |
| 31/5/2013 | PKT0001 | 31/5/2013 | Kết chuyển chi phí sản xuất chung của đội container | 1543 | | 975.004.108 |
| | | | | ... | ... | ... |
| | | | Cộng số phát sinh năm | | 300.651.636.204 | 300.651.636.204 |

Ngàythángnăm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Sau khi tính được giá thành cước vận tải của đội container tháng 5 kế toán dựa vào bảng kê số lượng và Km đã vận chuyển như biểu 2.29 để tính giá thành đơn vị cho sản phẩm

Biểu 2.29

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HUNG PHÁT

Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá, Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng

**TRÍCH BẢNG KÊ SỐ LƯỢNG (TẤN) VÀ SỐ KM ĐÃ VẬN TẢI
THÁNG 5/2013
(Đội xe container)**

| STT | Ngày tháng | Diễn giải | Số lượng vận tải (tấn) | Số Km vận tải (Km) |
|------------|-------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| | | | | |
| 8 | 08/05/2013 | Chạy tuyến HP-KCN Thăng Long HN | 15 | 200 |
| 9 | 09/05/2013 | Chạy tuyến HP-HN-TN | 16 | 400 |
| 10 | 09/05/2013 | Chạy tuyến HP - HN | 15 | 200 |
| ... | ... | | | |
| | | Tổng cộng | 437 | 4.380 |

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát)

Khóa luận tốt nghiệp

Dựa vào bảng tính giá thành, bảng kê số lượng (tấn) và số Km đã vận chuyển kê toán tiến hành tính giá thành đơn vị cho mỗi chuyến vận tải như sau

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{4.082.052.571}{437} = 9.341.081 \text{ (đồng/ tấn)}$$

$$\text{Số tấn vận tải} \quad 437$$

Giá thành đơn vị

$$\frac{\text{Số tấn vận tải}}{\text{Số KM vận tải}} = \frac{9.341.081}{4.380} = 2.133 \text{ (đồng/tấn/Km)}$$

$$\text{Số KM vận tải} \quad 4.380$$

Vậy giá thành đơn vị mỗi chuyến vận tải là 2.133 (đồng/tấn/Km vận tải)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁNH MHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HUNG PHÁT

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát

3.1.1. Ưu điểm

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát em đã tìm hiểu và nhận thấy công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và giá thành nói riêng đạt được những kết quả sau:

Về tổ chức bộ máy kế toán: Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, phù hợp với đặc điểm, tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty. Đảm bảo sự thống nhất từ khâu hạch toán đến khâu lập báo cáo.... cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo một cách nhanh chóng, đầy đủ, chính xác, kịp thời phục vụ cho công tác kiểm tra, chỉ đạo sản xuất, kinh doanh phù hợp với thực tế và đạt hiệu quả cao.

Về hình thức kế toán, hệ thống tài khoản, chứng từ, sổ sách kế toán: Công ty sử dụng hệ thống tài khoản, chứng từ hợp lý, tuân thủ đúng với chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính. Công ty áp dụng là hình thức kế toán Nhật ký chung, đây là hình thức đơn giản, dễ vận dụng phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra, đối chiếu chi tiết theo chứng từ

Về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

- Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được Công ty áp dụng là phương pháp trực tiếp. Do đó việc tính giá thành sản phẩm tương đối chính xác, đảm bảo cung cấp thông tin kế toán kịp thời cho bộ phận quản lý.

- Đối tượng tập hợp chi phí là các đội xe, vì vận chuyển nhiều loại hàng hóa khác nhau nên đối tượng tính giá thành sản phẩm được xác định là đồng/ tấn/ Km vận tải

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm trên, công ty vẫn còn tồn tại những hạn chế cần được khắc phục trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Thứ nhất: Hiện nay công ty vẫn đang sử dụng sổ chi tiết TK 1541, 1542, 1543 theo mẫu S20 – DNN để xác định chi phí và tính giá thành sản phẩm. Việc sử dụng mẫu sổ này không phù hợp với chế độ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm gây khó khăn cho việc hạch toán.

Thứ hai: Mức lương ghi trong hợp đồng lao động lớn hơn mức lương tối thiểu vùng nhưng tất cả các khoản bảo hiểm của người lao động lại được tính theo mức lương tối thiểu vùng. Điều này không hợp lý Theo khoản 2 điều 94 luật BHXH năm 2006.

Thứ ba: Trong quá trình vận chuyển sầm lốp bị hao mòn với mức độ nhanh hơn mức khấu hao đầu xe thế nhưng công ty không trích trước chi phí sầm lốp mà tính luôn vào giá thành sau những lần phát sinh ảnh hưởng đến tính chính xác của giá thành.

Thứ tư: Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành là phương pháp giản đơn nhưng trong công thức tính giá thành của công ty không có chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ vì xăng dầu được đổ trực tiếp tại các cửa hàng xăng dầu không qua nhập kho. Cuối mỗi tháng kế toán tổng hợp số hóa đơn do lái xe gửi về và theo dõi nguyên vật liệu tiêu hao trên các hóa đơn mà không theo dõi được tình hình sử dụng thực tế cũng như chưa có các biện pháp kiểm tra chặt chẽ tình hình sử dụng nguyên vật liệu. Ảnh hưởng đến tính chính xác của giá thành sản phẩm và có nhiều hiện tượng tiêu cực.

Thứ năm: Quy mô kinh doanh của doanh nghiệp còn nhỏ, phạm vi hoạt động còn hạn chế, nguồn vốn kinh doanh còn ít. Trang thiết bị công ty còn lạc hậu,

phòng kế toán công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán máy nên công tác kế toán vẫn mang tính chất thủ công.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Mục tiêu theo đuổi của hầu hết các doanh nghiệp là lợi nhuận. Doanh nghiệp luôn tạo mọi biện pháp, nỗ lực phấn đấu để nâng cao khả năng cạnh tranh cũng như thu được lợi nhuận cao nhất. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp trong đó chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là một trong những nhân tố có ảnh hưởng rất lớn. Tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm là yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với nhiều doanh nghiệp. Góp phần giải quyết những vấn đề đó của doanh nghiệp công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm cần phải được quan tâm và không ngừng đổi mới hoàn thiện.

Trên thực tế tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát công tác kế toán nói chung và công tác kế toán sản xuất và giá thành sản phẩm nói riêng vẫn còn tồn tại một số hạn chế điều này ảnh hưởng đến tính chính xác của giá thành sản phẩm. Chính vì thế việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát đòi hỏi ngày càng hoàn thiện hơn để đáp ứng nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm đạt được lợi nhuận cũng như uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức chi phí sản xuất giá thành sản phẩm tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

Việc hoàn thiện kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất giá thành sản phẩm nói riêng cần đạt được những yêu cầu sau:

- Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với các chế độ kế toán hiện hành. Vì mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng nên cần vận dụng chế độ kế toán một cách khoa học, linh động, hợp lý trên cơ sở chức năng hoạt động, quy mô của doanh nghiệp mình để đạt hiệu quả quản lý cao nhất.

- Đảm bảo sự tuân thủ chặt chẽ giữa các quy định trong điều lệ tổ chức kế

toán nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

- Đảm bảo tính tiết kiệm trong việc tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp. Phải tổ chức công tác kế toán một cách hợp lý có khoa học, phân công công việc rõ ràng đối với từng bộ phận trong kế toán cũng như đối với mỗi nhân viên trong công ty, đảm bảo thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ để đạt hiệu quả và chất lượng cao nhất với mức chi phí là thấp nhất.

Bên cạnh những yêu cầu đó cần tiếp tục phát huy những ưu điểm hiện có và tìm ra các biện pháp khắc phục những hạn chế còn tồn tại nhằm đảm bảo hạch toán theo đúng chế độ nhà nước quy định cũng như đáp ứng được những yêu cầu về quản lý hạch toán tại doanh nghiệp.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát

Bên cạnh những ưu điểm mà công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm công ty đã đạt được công ty vẫn còn tồn đọng một số hạn chế làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Bằng những kiến thức đã được học đối chiếu giữa lý luận và thực tiễn em xin đưa ra một số kiến nghị sau:

Kiến nghị 1: Về sổ chi tiết chi phí sản xuất

Công ty sử dụng mẫu sổ chi tiết các TK 1541, 1542, 1543 theo mẫu S20 – DNN chưa phù hợp với chế độ kế toán vì mẫu S20 – DNN chỉ mở chi tiết cho các TK 138, 141, 157, 221, 244, 333, 334, 338, 351, 352, 421, 418. Kế toán công ty nên mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho TK 154 thay cho hệ thống sổ đang sử dụng. Việc thay đổi sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí như trên không những giúp cho công ty áp dụng đúng chế độ kế toán mà còn góp phần vào công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty được rõ ràng và thuận tiện, hợp lý hơn

Mẫu sổ chi phí sản xuất kinh doanh như biểu 3.1, 3.2, 3.3

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu 3.1

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HÙNG PHÁT
Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá. Đông Hải 1, Hải An. Hải Phòng

Mẫu số: S18 – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK 1541 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Đối tượng: Đội xe container

Tháng 5 năm 2013

| Ngày tháng ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Ghi nợ TK 1541 | | | |
|-------------------|-----------|------------|------------------------|------------|----------------------|------------|-----------|---------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Tổng số tiền | Chia ra | | |
| | | | | | | Dầu diezen | Dầu máy | Mỡ bò |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | | |
| | | | Số phát sinh | | | | | |
| 04/05/2013 | HĐ0103052 | 04/05/2013 | Mua dầu deizen 0,05S | 331 | 18.178.409 | 18.178.409 | | |
| 04/05/2013 | HĐ0103052 | 04/05/2013 | Mua dầu máy | 331 | 1.300.000 | | 1.300.000 | |
| 15/05/2013 | HĐ0001148 | 15/05/2013 | Mua mỡ bò | 331 | 750.000 | | | 750.000 |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng số PS | | 3.031.078.453 | | | |
| | | | Cộng có TK 1541 | 632 | 3.031.078.453 | | | |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

Ngàythángnăm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên. đóng dấu)

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu 3.2

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HƯNG PHÁT
Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá, Đông Hải 1, Hải An, Hải Phòng

Mẫu số: S18 – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK 1542 - Chi phí nhân công trực tiếp

Đối tượng: Đội xe container

Tháng 5 năm 2013

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Ghi nợ TK 1542 | | | | | |
|-------------------|----------|------------|-----------------------------------|------------|-------------------|------------|-----------|---------|---------|---------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Tổng số tiền | Chia ra | | | | |
| | | | | | | Lương | BHXH | BHYT | KPCĐ | BHTN |
| | | | Số dư đầu kì | | | | | | | |
| | | | Số phát sinh | | | | | | | |
| 31/05/2013 | BKLT5 | 31/05/2013 | Lương công nhân trực tiếp tháng 5 | 334 | 72.500.000 | 72.500.000 | | | | |
| 31/05/2013 | BRLT5 | 31/05/2013 | Trích bảo hiểm tháng 5 | 338 | 3.470.010 | | 2.564.790 | 452.610 | 301.740 | 150.870 |
| | | | Cộng số PS | | | | | | | |
| | | | Cộng có TK 1542 | 632 | 75.970.010 | | | | | |
| | | | Số dư cuối kì | | | | | | | |

Ngàythángnăm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên. đóng dấu)

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu 3.3

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & VẬN TẢI HUNG PHÁT
Số 3, ngõ 383 tổ 52 Phú Xá. Đông Hải 1, Hải An. Hải Phòng

Mẫu số: S18 – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

TK 1543 - Chi phí sản xuất chung

Đối tượng: Đội xe container

Tháng 5 năm 2013

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Ghi nợ TK 1543 | | |
|-------------------|-----------|------------|-----------------------------|------------|--------------------|-----------------------|-----------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Tổng số tiền | Chia ra | |
| | | | | | | Chi phí khấu hao TSCĐ | Chi phí sắm lớp |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | |
| | | | Số phát sinh | | | | |
| 12/05/2013 | HĐ0002042 | 12/05/2013 | Mua sắm, lớp, yếm ô tô | 331 | 13.200.000 | | 13.200.000 |
| 31/05/2013 | BPBKHT5 | 31/05/2013 | Khấu hao TSCĐ | 214 | 66.055.554 | 66.055.554 | |
| 31/05/2013 | BPBCPSXC | 31/05/2013 | Chi phí sản xuất chung khác | 112... | 629.623.554 | | 629.623.554 |
| | | | | | ... | | |
| | | | Cộng số PS | | 975.004.108 | | |
| | | | Cộng có TK 1543 | 632 | 975.004.108 | | |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | |

Ngàythángnăm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên. đóng dấu)

Kiến nghị 2: Về các khoản trích theo lương.

Lao động hưởng lương theo hợp đồng của chủ doanh nghiệp thì căn cứ trích bảo hiểm là số tiền trên hợp đồng lao động. Lương của người lao động tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát là lương hưởng theo hợp đồng lao động do chủ doanh nghiệp quyết định vì vậy các khoản trích theo lương theo quy định tại khoản 2 điều 94 luật BHXH thì các khoản trích bảo hiểm được tính theo lương ghi trên hợp đồng lao động.

Theo khoản 2 điều 94 luật BHXH năm 2006 thì:”Đối với người lao động đóng BHXH theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH là mức lương, tiền công ghi trong hợp đồng lao động”.

Việc xác định đúng các khoản trích theo lương có vai trò rất quan trọng trong việc tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm bên cạnh đó còn đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

Ví dụ: Mức lương thỏa thuận trên hợp đồng của lái xe Bùi Huy Bình là 5.500.000^d tháng.

Mức lương đóng bảo hiểm = 5.500.000

Trích BHXH = Lương thỏa thuận theo hợp đồng lao động x 7%
= 5.500.000 x 7% = 385.000

Trích BHYT = Lương thỏa thuận theo hợp đồng lao động x 1,5 %
= 5.500.000 x 1,5% = 82.500

Trích BHTN= Lương thỏa thuận theo hợp đồng lao động x 1%
= 5.500.000 x 1% = 55.000

Kiến nghị 3: Trích trước chi phí sắm lốp

Trong quá trình vận tải sắm lốp bị hao mòn với mức độ nhanh hơn mức khấu hao đầu xe nên thường thay thế nhiều lần nhưng giá trị sắm lốp thay thế không tính vào giá thành vận tải ngay một lúc khi xuất dùng thay thế mà phải chuyển dần vào từng tháng. Vì vậy hàng tháng công ty phải trích trước chi phí sắm lốp vào chi phí sản xuất để tính giá thành cước vận chuyển (chi phí phải trả theo quy định của chế độ tài chính hiện hành).

Sử dụng tài khoản sử dụng: TK 335- chi phí phải trả

Khóa luận tốt nghiệp

Mức trích trước chi phí sắm lớp = $\frac{\text{Giá trị ước tính của mỗi quả sắm lớp}}{\text{Thời gian sử dụng ước tính của từng tuyến đường}}$

Mức trích trước sắm lớp được phân bổ theo từng đội xe, theo từng tuyến đường cụ thể.

Giá trị ước tính của sắm lớp và thời gian sử dụng ước tính được lấy từ thông kê thu thập được về nguyên giá và thời gian đã thay sắm lớp từ trước đó.

BẢNG PHÂN BỐ TRÍCH TRƯỚC CHI PHÍ SẮM LỚP

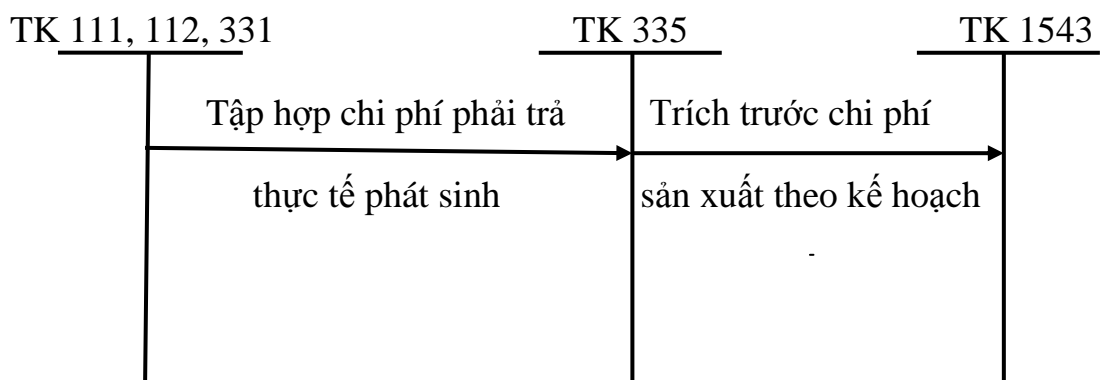
Đội xe container

| STT | Tuyến đường | Giá trị ước tính | Thời gian sử dụng (tháng) | Mức trích trước |
|-----|--------------|------------------|---------------------------|-----------------|
| 1 | HP – HN | 13.200.000 | 24 | 550.000 |
| 2 | HP – QN | 13.200.000 | 18 | 733.333 |
| 3 | HP – HN - TN | 13.200.000 | 12 | 1.100.000 |

Hàng tháng kế toán tập hợp các chứng từ hóa đơn liên quan đến chi phí sắm lớp để hạch toán vào TK 335 đồng thời căn cứ vào bảng phân bổ trích trước chi phí sắm lớp để trích chi phí sắm lớp cho từng đội xe và ghi vào sổ chi tiết TK 1543 làm căn cứ tính chi phí sản xuất và giá thành cước vận tải.

Quy trình hạch toán chi phí trích trước sắm lớp được thể hiện ở sơ đồ 3.1

Sơ đồ 3.1: Sơ đồ hạch toán chi phí phải trả



Việc trích trước chi phí sắm lớp có vai trò rất quan trọng trong việc tránh được sự biến động về giá thành cước vận tải đồng thời làm cho việc tính giá thành đảm bảo độ chính xác

Kiến nghị 4 Xác định giá trị sản phẩm dở dang, công thức tính giá thành.

Phòng kế toán công ty chỉ theo dõi nguyên vật liệu xuất dùng trên chứng từ mà không theo dõi tình hình thực tế sử dụng nguyên vật liệu. Nếu nguyên vật liệu dùng không hết lúc đó hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sẽ nhiều hơn so với thực tế sử dụng làm cho việc tính giá thành thiếu chính xác. Vì vậy để theo dõi tình hình sử dụng nguyên vật liệu theo định mức kinh tế kỹ thuật, tránh tình trạng lãng phí thì hàng tháng công ty nên cử cán bộ kỹ thuật đi kiểm tra số lượng và chất lượng nguyên vật liệu đã sử dụng còn tồn trong xe, khi đó sẽ biết được chi phí nguyên vật liệu còn tồn ở phương tiện vận tải đầu kỳ và cuối kỳ. Vì vậy công thức tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn là:

$$\begin{array}{r} \text{Tổng giá trị} \\ \text{vận tải hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi phí nguyên vật} \\ \text{liệu tồn ở phương} \\ \text{tiện đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Tổng chi phí} \\ \text{vận tải phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chi phí nguyên} \\ \text{vật liệu tồn ở} \\ \text{phương tiện} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{vận tải} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá trị vận tải hoàn thành trong kỳ}}{\text{Khối lượng vận tải hoàn thành trong kỳ}}$$

Việc kiểm kê định kỳ nguyên vật liệu xuất dùng và công thức tính giá thành như trên sẽ giúp cho việc tránh được tình trạng hao hụt nguyên vật liệu, đồng thời phản ánh đúng và chính xác giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Kiến nghị 5: Hiện đại hóa công tác kế toán – sử dụng phần mềm kế toán

Hình thức kế toán Nhật ký chung mà Công ty áp dụng hiện nay là phù hợp và thuận tiện cho việc sử dụng phần mềm kế toán nhằm giảm bớt được số lượng sổ sách công kênh, giảm bớt sai sót trong quá trình tính toán thủ công...

Trên thị trường hiện nay có rất nhiều phần mềm kế toán máy phù hợp với

từng loại hình doanh nghiệp. Ví dụ như phần mềm kế toán máy misa



Việc sử dụng phần mềm kế toán sẽ giúp cho việc quản lý bộ máy kế toán một cách chặt chẽ, hiệu quả nhất

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát

3.5.1. Về phía nhà nước

Trong ngành vận tải thì chi phí xăng dầu chiếm tỉ trọng lớn trong giá thành vận chuyển mà hiện nay xăng dầu ngày càng tăng giá bên cạnh đó là sự ra đời của nghị định số 171/2013/NĐ-CP ngày 13/11/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông quy định về xử phạt quá khổ, quá tải điều này khiến cho các doanh nghiệp vận tải ngày càng khó khăn, hoạt động vận tải sẽ không có lãi nếu không điều chỉnh giá cước. Với tình hình đó giá cước vận tải phải tăng 15 – 20% doanh nghiệp mới có lãi nhưng theo quy định của nhà nước giá vận tải sẽ chịu sự điều tiết của cơ chế thị trường trên cơ sở thỏa thuận giữa doanh nghiệp và khách hàng.

Vì vậy để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đạt hiệu quả về phía nhà nước cần có sự hỗ trợ, giúp đỡ và bàn bạc với các doanh nghiệp để đưa ra các giải pháp phù hợp đảm bảo lợi ích cho cả doanh nghiệp cũng như khách hàng.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

Cần quan tâm đến việc hoàn thiện công tác kế toán nói chung, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng. Kế toán trưởng cần phải thường xuyên kiểm tra, đồng thời chỉ đạo các nhân viên thực hiện đúng chế độ kế toán.

Cần chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của nhà nước, không được lợi dụng tăng cước vận tải do giá xăng dầu tăng để tăng lợi nhuận. Bên cạnh đó cần có những biện pháp về giá thành sản phẩm dịch vụ của mình để có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp khác cũng như đưa ra một mức giá cước hợp lý trên cơ sở giá thành để duy trì hoạt động cũng như tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát đã và đang không ngừng hoàn thiện và đổi mới để ngày càng phát triển và lớn mạnh hơn nữa. Là một doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp đã rất coi trọng việc tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Chính vì vậy công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có vai trò rất quan trọng trong các doanh nghiệp sản xuất nói chung và công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát nói riêng

Khóa luận “hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát” đã đề cập đến những lý luận chung và phần nào tìm hiểu được những thực trạng về công tác kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm để đưa ra được những kiến nghị để hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát nói riêng và doanh nghiệp sản xuất nói chung.

Về lý luận: Khóa luận đã hệ thống hóa được lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Về thực trạng: Khóa luận đã phản ánh được một cách trung thực khách quan về thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát với số liệu năm 2013 minh chứng cho các lập luận đưa ra.

Về mặt kiến nghị, đề xuất: Đối chiếu giữa lý luận và thực tế tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát, khóa luận đã đưa ra được một số kiến nghị xuất phát từ thực tế của doanh nghiệp và đều mang tính khả thi trong tình hình hiện nay.

Tuy các kiến nghị còn mang tính lý thuyết nhưng đó là một số biện pháp để tham khảo nhằm góp phần trong việc hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

Trong qua trình thực tập tại công ty với sự giúp đỡ, hướng dẫn, chỉ bảo tận tình của các cô chú, anh chị tại phòng kế toán công ty cùng với sự các kiến thức đã học ở trường, em đã một phần nào hiểu được khái quát thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty. Tuy nhiên với trình độ còn hạn chế và lần đầu được tiếp xúc thực tế với công tác kế toán tại đơn vị nên không

Khóa luận tốt nghiệp

tránh khỏi được những thiếu sót đối với bài khóa luận này. Em rất mong được sự chỉ bảo góp ý của các thầy, cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn thầy giáo thạc sỹ Nguyễn Đức Kiên cùng các cô, chú, anh, chị trong phòng kế toán tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và vận tải Hưng Phát đã hướng dẫn và tạo điều kiện cho em hoàn thành bài khóa luận này

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng ngày.... tháng.... năm

Sinh viên

Trần Thị Nga

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp – TS Võ Văn Nhị, ThS Phạm Thanh Liêm, Ths Lý Kim Huê (NXB Thống kê năm 2002)
2. Kế toán và phân tích chi phí – giá thành trong doanh nghiệp Học viện tài chính – PGS, TS, Nguyễn Đình Đỗ - TS, Trương Thị Thủy (Nhà xuất bản tài chính năm 2006)
3. Kế toán chi phí giá thành – Khoa kinh tế - TS, Phan Đức Dũng đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (Nhà xuất bản Thống kê năm 2007)
4. Chế độ kế toán quyền 1 và quyền 2 – Bộ Tài Chính ban hành
5. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam – năm 2006.